

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của dự án đầu tư
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI, QUY MÔ 19.202.400 M/NĂM”**

**Địa chỉ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I,
phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 11/2022

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của dự án đầu tư
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI, QUY MÔ 19.202.400 M/NĂM”**

**Địa chỉ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I,
phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

**CHỦ DỰ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON**



LIN SHIH CHIN

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 11/2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	v
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ... 7	
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	7
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	10
1.4.1. Nguyên nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng	10
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp.....	11
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	12
1.5.1. Các hạng mục công trình	14
1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động	17
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	18
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	18
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	19
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	20
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	20
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	21
3.1.3. Xử lý nước thải	23
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	23
3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.....	23
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển.....	25
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động sản xuất	25
3.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện	26

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	26
3.3.1. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....	26
3.3.2. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.....	27
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	29
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	30
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	31
3.6.1. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải.....	31
3.6.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với lò hơi.....	31
3.6.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác	31
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	36
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	36
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	37
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	37
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI	38
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	39
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	41
CHƯƠNG 5: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	44
5.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI .	44
5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI.....	44
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	44
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	45
5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	45
5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	46
CHƯƠNG 6: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	47
PHỤ LỤC	48

DANH MỤC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
MTV	:	Một thành viên
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
SXL	:	Sau xử lý
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TXL	:	Trước xử lý
UBND	:	Ủy ban nhân dân
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất của Nhà máy.....	8
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Nhà máy.....	10
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Nhà máy.....	10
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy	12
Bảng 1.5. Tọa độ các điểm khép góc của Nhà máy	13
Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy	14
Bảng 1.7. Hạng mục công trình HTXL nước cấp	17
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình thu gom nước mưa.....	20
Bảng 3.2. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại 02 ống khói của 02 lò hơi.....	24
Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành	29
Bảng 5.1. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	44
Bảng 5.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	46

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Nhà máy	7
Hình 1.2. Máy móc, thiết bị sản xuất vải dệt thoi của Nhà máy	9
Hình 1.3. Vị trí Nhà máy trong KCN Chơn Thành I.....	13
Hình 1.4. Sơ đồ quy trình xử lý nước cấp công suất 1.500 m ³ /ngày đêm.....	15
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy	20
Hình 3.2. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy	21
Hình 3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa hiện hữu tại Nhà máy	21
Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	22
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải của Dự án.....	22
Hình 3.6. Khu nhà vệ sinh hiện hữu tại Dự án	23
Hình 3.7. Lò hơi và hệ thống thoát khí thải.....	25
Hình 3.8. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt.....	27
Hình 3.9. Kho chứa phế liệu thải hiện hữu của Nhà máy	28
Hình 3.10. Kho chứa chất thải công nghiệp hiện hữu của Nhà máy.....	29
Hình 3.11. Kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà máy	30
Hình 3.12. Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ	32
Hình 3.13. Trang thiết bị phòng ngừa sự cố cháy nổ	33
Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	35

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.
- Địa chỉ văn phòng: Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Yu, Yi-Neng (chức danh Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc).
- Điện thoại: 0274 380 3161.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246, được cấp bởi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước: chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2018 (chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 30/3/2022).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086, được cấp bởi Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước: đăng ký lần đầu ngày 27/8/2018 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/4/2022).

1.2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam)), KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
 - + Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng: dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).
 - + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246, được cấp bởi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước: chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2018 (chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 30/3/2022).
 - + Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Bình Phước.
 - + Công văn số 4163/UBND-KT ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).
 - + Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc thống nhất phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam).

- + Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam)
- Quy mô của cơ sở: thuộc dự án Nhóm B theo Khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

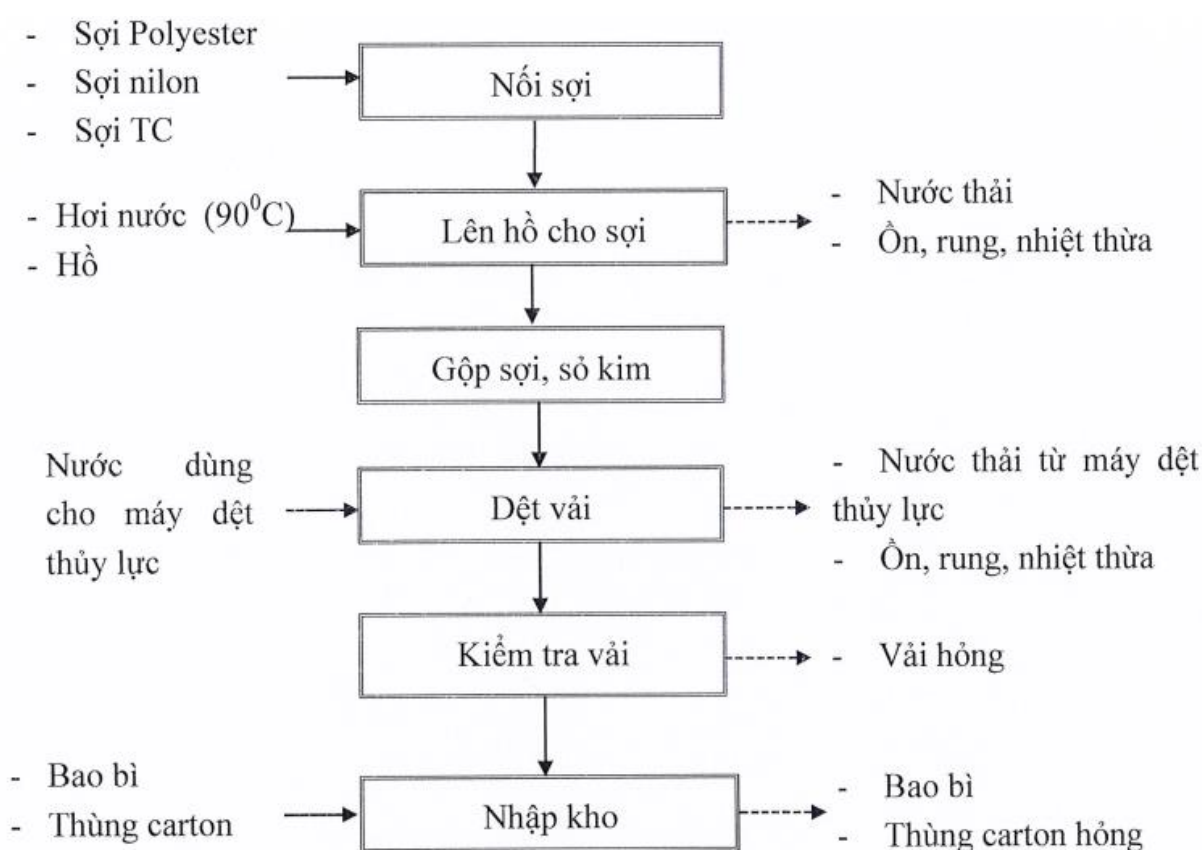
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Tổng công suất sản xuất của dự án đầu tư là 19.202.400 m/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ dệt của Nhà máy là dệt thủy lực, dùng nước để làm giảm nhiệt của máy trong quá trình dệt và không phát sinh bụi trong quá trình vận hành. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Nhà máy được trình bày tại Hình 1.1:



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm vải dệt thoi của Nhà máy

🌈 Thuyết minh quy trình sản xuất:

• Nối sợi:

Nguyên liệu nhập về gồm sợi polyester, sợi nilon, sợi TC với chiều dài sợi khoảng 5m - 10m sẽ được đưa qua công đoạn nối sợi để tạo thành cuộn dài tùy theo yêu cầu của khách hàng mà cuộn có thể nối dài đến 800 m.

- **Hồ sợi:**

Sau khi qua công đoạn nổi sợi sẽ được dẫn qua công đoạn lên hồ cho sợi. Mục đích là dùng tinh bột để tăng độ bền của sợi trước khi tiến hành dệt vải và sử dụng hơi nước (90°C). Tại công đoạn này phát sinh nhiệt dư do hơi nước cấp vào để làm tan chảy hồ tinh bột và độ ồn do quá trình quét hồ lên cho sợi.

- **Gộp sợi, xỏ kim:**

Tiếp theo sợi sẽ được đưa qua công đoạn gộp sợi, xỏ kim. Tùy theo yêu cầu của khách hàng vào độ dày của vải mà có thể gộp từ 6 đến 10 lớp, sau đó sẽ tiến hành xỏ kim trước khi qua công đoạn dệt vải. Tại công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn do quá trình xỏ kim liên tục và một lớp dày cho các kim.

- **Dệt vải:**

Công đoạn dệt vải được dệt bằng máy dệt thủy lực. Trước tiên trục sợi đã được xỏ kim lên máy dệt xem chỉ có đúng không, nếu đúng thì cài đặt máy theo yêu cầu của loại vải, nhân viên kiểm tra trong suốt quá trình dệt vải để phát hiện đứt và kịp thời nối lại. Máy dệt thủy lực sẽ kết hợp sợi ngang và sợi dọc để tạo thành vải, khoảng cách khung gỗ của hộp sợi dọc này tạo thành miệng hở và dùng khung dệt đẩy sợi ngang vào cửa dệt, sợi dọc và sợi ngang vì thế sẽ kết hợp tạo thành vải và hoàn thành thao tác dệt. Trong quá trình dệt nước vào bộ phận chứa bên trong máy dệt, nước được phun từ trên xuống chạm vào kim nhằm làm giảm nhiệt độ của máy trong quá trình dệt vải và giảm lượng bụi trong quá trình dệt. Tại đây tác động môi trường chủ yếu là nước thải do sử dụng nước cho máy dệt thủy lực.

- **Kiểm tra thành phẩm:**

Vải sau khi dệt được cuộn qua thành cuộn dài 3m đưa đến máy kiểm tra phôi vải. Đối với công đoạn kiểm tra vải chỉ cần phát hiện lỗi đứt của vải sẽ được thông báo đến bộ phận bảo trì máy dệt để được điều chỉnh máy. Vì vậy, tại công đoạn này vải được chiếu sáng bằng đèn Led để kiểm tra và phát hiện lỗi đứt của vải. Dựa vào tiêu chuẩn kiểm vải mà phân loại vải thành các loại A, B, F để tiện chỉnh sửa, chất lượng vải xấu phân thành C, loại D thì không xuất hàng. Sau đó những sản phẩm hoàn chỉnh mang đến xưởng thành phẩm tiến hành đóng gói và xuất kho.

- **Đóng gói:**

Sau khi kiểm tra, máy đóng gói tự động sẽ đóng gói, in kèm các thông tin như: đơn đặt hàng/số lô/trọng lượng rồi cho nhập kho hoặc xuất hàng.

Danh mục máy móc, thiết bị:

Bảng 1.1. Danh mục thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất của Nhà máy

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Ký hiệu máy	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng
I	Máy móc sử dụng cho công đoạn dệt						
1	Máy dệt thủy lực	cái	F16/97FLD2/M 12	480	25M	Đài Loan	80-90%
2	Máy hồ sợi	cái	TAIHEI 250 - 450 KG/HR- BOA	3	2.000M	Nhật Bản	80-90%
3	Máy nổi sợi	cái	Rieter D40	3	2.400M	Nhật Bản	80-90%

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Ký hiệu máy	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng
4	Máy kiểm tra phôi vải	cái	DX-8	4	1.000M	Đài Loan	80-90%
5	Máy xoắn kim	cái	Vortex Spinner VS-870	2	3.000M	Nhật Bản	80-90%
II	Máy móc sử dụng chung						
6	Lò hơi	cái	LD2.5/10W	2	2,5 tấn/h	Đài Loan	80-90%
7	Xe nâng	chiếc	TEU FB20	10	-	Đài Loan	80-90%
8	Máy phát điện	cái	Cummins 200 kVA	2	200 kVA	Đài Loan	80-90%



Hình 1.2. Máy móc, thiết bị sản xuất vải dệt thoi của Nhà máy

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm sản xuất của Nhà máy là vải dệt thoi với công suất 19.202.400 m/năm, tương đương 2.714,5 tấn vải/năm (khoảng 7,074 m vải/kg).

Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà vải được dệt với những tiêu chuẩn, quy chuẩn khác nhau. Sản phẩm của dự án sau quá trình sản xuất đạt ISO 9000.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nguyên nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

(1). *Nhu cầu nguyên nhiên, vật liệu:*

Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Nhà máy trình bày tại Bảng 1.2:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu của Nhà máy

TT	Nguyên, nhiên liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn cung cấp
I	Nguyên liệu chính		
1	Sợi polyester, sợi nylon, sợi TC	2.691	Việt Nam/ Đài Loan
II	Bao bì phụ liệu		
2	Ống giấy quấn sợi	808	Việt Nam
3	Thùng giấy đóng gói	2,5	Việt Nam
4	Bao bì khác	1,0	Việt Nam
5	Ống giấy cuộn vải	1,5	Việt Nam
III	Nhiên liệu		
6	Dầu F01S ^(*) (sử dụng cho lò hơi và máy phát điện)	42	Việt Nam
Tổng cộng		3.546	

Ghi chú: (*)-Dầu F01S có hàm lượng SO₂ thải ra môi trường thấp (chi tiết xem tại Bảng 3.2).

(2). *Nhu cầu sử dụng hóa chất*

Nhu cầu sử dụng hóa chất của Nhà máy được trình bày tại Bảng 1.3:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của Nhà máy

TT	Tên hóa chất	K.lượng (kg/năm)	Thành phần, tính chất	Mục đích sử dụng
I	Hóa chất sử dụng cho sản xuất			
1	Hồ giấy tích hợp acrylic	16.000	-Acrylate copolymer 25%, nước 67%, rượu 8% - Chất lỏng, dạng sệt, màu vàng, điểm sôi 100°C có thể hòa tan được	Lên hồ cho sợi polyester
2	Hồ tổng hợp PVA	7.600	Được tổng hợp từ polyvinyl acetate, polyvinyl alcohol có dạng hạt nhỏ, màu trắng, có thể hòa tan được	Lên hồ cho sợi nylon
3	Bùn tổng hợp	3.800	-Tổng hợp amilose và amilopectin; -Màu trắng, không mùi, có	Lên hồ cho sợi TC

TT	Tên hóa chất	K.lượng (kg/năm)	Thành phần, tính chất	Mục đích sử dụng
			thể hòa tan được.	
4	Sáp	400	-Sáp paraffin 80 - 90%, polyethylene và chất còn 10%; - Chất lỏng màu trắng sữa nhiệt độ hòa tan 60°C, tan trong nước nóng.	Lên hồ cho sợi TC
II Hóa chất sử dụng cho HTXL nước cấp				
5	NaOH 45%	2.700	- Chất lương, không màu, không mùi; - Sôi ở 1,35°C, gây bỏng khi tiếp xúc với da và mắt, gây kích thích màng nhày trong miệng, cổ họng khi nuốt vào	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước cấp
6	HCl 32%	1.800	- Chất lỏng, không màu, mùi nồng hắc - Sôi ở 340°C, nóng chảy ở 35°C - Chất lỏng ăn mòn hạng 1, gây phỏng rộp - Gây đau, đỏ mắt, gây đau cổ khi hít phải, tay đỏ khi tiếp xúc qua da	
7	NaOCl 10%	150	Chất lỏng, màu vàng nhạt, mùi do gây nồng, gây ho, khó thở khi hít phải; bỏng và nóng khi tiếp xúc với da và mắt, gây bỏng miệng, cổ họng,... khi nuốt vào	
8	FeCl ₃ 40%	2.800	Dạng khan là những vảy tinh thể màu nâu đen hoặc phiến lớn hình 6 mặt; nóng chảy và phân hủy ở 306°C. Tan trong nước, etanol, ete và glixerin	
9	NaCl 10%	110.000	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, tan trong nước	

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp

(1). Nhu cầu sử dụng điện

– Nhu cầu sử dụng điện: điện chiếu sáng toàn Nhà máy và sử dụng cho các thiết bị sản xuất với công suất tiêu thụ tối đa khoảng 177.149 kVA/tháng.

– Nguồn cung cấp điện: Toàn bộ nguồn điện cấp cho Nhà máy được sử dụng từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống dây cáp điện tại KCN Chơn Thành I do Công ty Điện lực Bình Phước - Điện lực Chơn Thành lắp đặt. Ngoài ra, để ổn định nguồn điện cho hoạt động của Nhà máy trong trường hợp mạng lưới điện khu vực gặp sự cố, Công ty đã trang bị 02 máy phát điện với công suất 200 kVA chạy bằng dầu FO.

(2). *Nhu cầu sử dụng nước*

Nước sử dụng cấp cho sản xuất, sinh hoạt của Nhà máy là nước thủy cục do Công ty CP nước - Môi trường tỉnh Bình Dương cấp. Hệ thống nước thủy cục cấp cho Nhà máy luôn đảm bảo thường xuyên và liên tục.

Đối với nước cấp cho máy dệt thủy lực; máy hồ sợi; phòng thí nghiệm; lò hơi được làm mềm bởi hệ thống xử lý nước cấp công suất 1500 m³/ngày đêm trước khi đưa vào sử dụng.

Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy được trình bày tại Bảng 1.4:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

TT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng
1	Nước cấp sinh hoạt	m ³ /ngày	45 lít/người/ngày	5,0
2	Nước cấp sản xuất			
-	Máy dệt thủy lực	m ³ /ngày	0,016 m ³ /m vải	1.067
-	Máy hồ sợi	m ³ /ngày	42 m ³ /tấn hồ	4
-	Phòng thí nghiệm	m ³ /ngày	10 lít/m ²	0,8
-	Lò hơi	m ³ /ngày	1 m ³ /tấn hơi	40
-	Vệ sinh nhà xưởng	m ³ /lần vệ sinh	1 lít/m ²	22
-	Nước cấp cho quá trình rửa lọc	m ³ /ngày	230 lít/m ² /phút	6
3	Nước tưới cây	m ³ /lần tưới	4 - 6 lít/m ² /lần tưới	40
4	Nước rửa đường	m ³ /ngày	0,4 - 0,5 lít/m ² /lần rửa	3
5	Nước cấp dự phòng cho PCCC	m ³ /đám cháy	15 lít/s	162

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Khu đất thực hiện dự án tại Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo báo cáo ĐTM được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018, bao gồm nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt QCVN 40:2011/BNTMT cột A trước khi thải ra môi trường). Sau đó, được dự án được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận hoàn

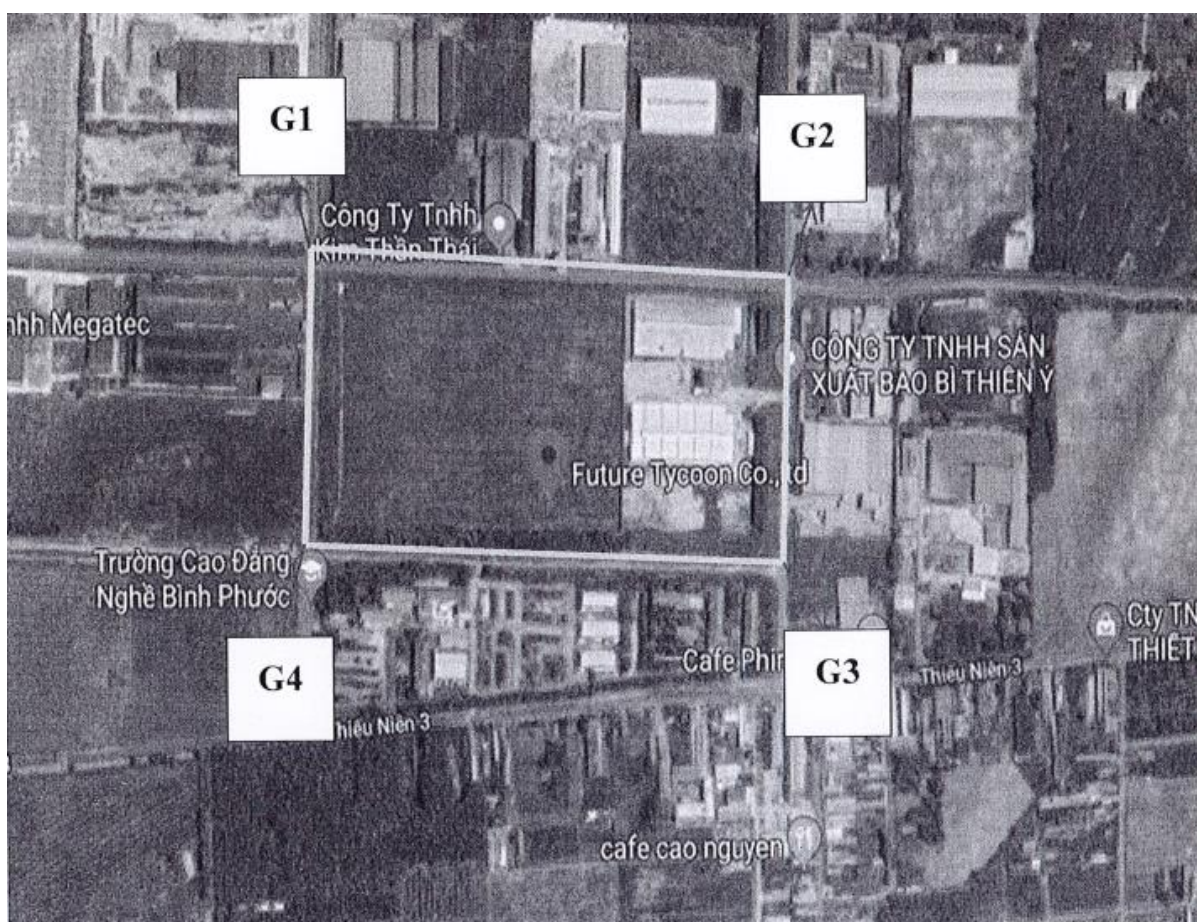
thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019 và được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả thải số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019.

Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) không triển khai hoạt động mà cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon thuê lại toàn bộ các hạng mục công theo Hợp đồng số SC-FT/TNX001/2019 ngày 01/10/2018 để thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m²/năm”. Riêng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý.

– Quy mô của Dự án: thuộc dự án Nhóm B theo Khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

– Loại hình hoạt động của Dự án: thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh vải dệt (không có công đoạn nhuộm, giặt mài, nấu sợi) và không thuộc Phụ lục II, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Đến ngày 25/10/2021, Dự án được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND.



Hình 1.3. Vị trí Nhà máy trong KCN Chơn Thành I

Tọa độ các điểm khớp góc của Nhà máy được trình bày tại Bảng 1.5:

Bảng 1.5. Tọa độ các điểm khớp góc của Nhà máy

Số hiệu mốc	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)

Số hiệu mốc	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
G1	1259627	538418
G2	1259620	538618
G3	1259420	538611
G4	1259427	538411

1.5.1. Các hạng mục công trình

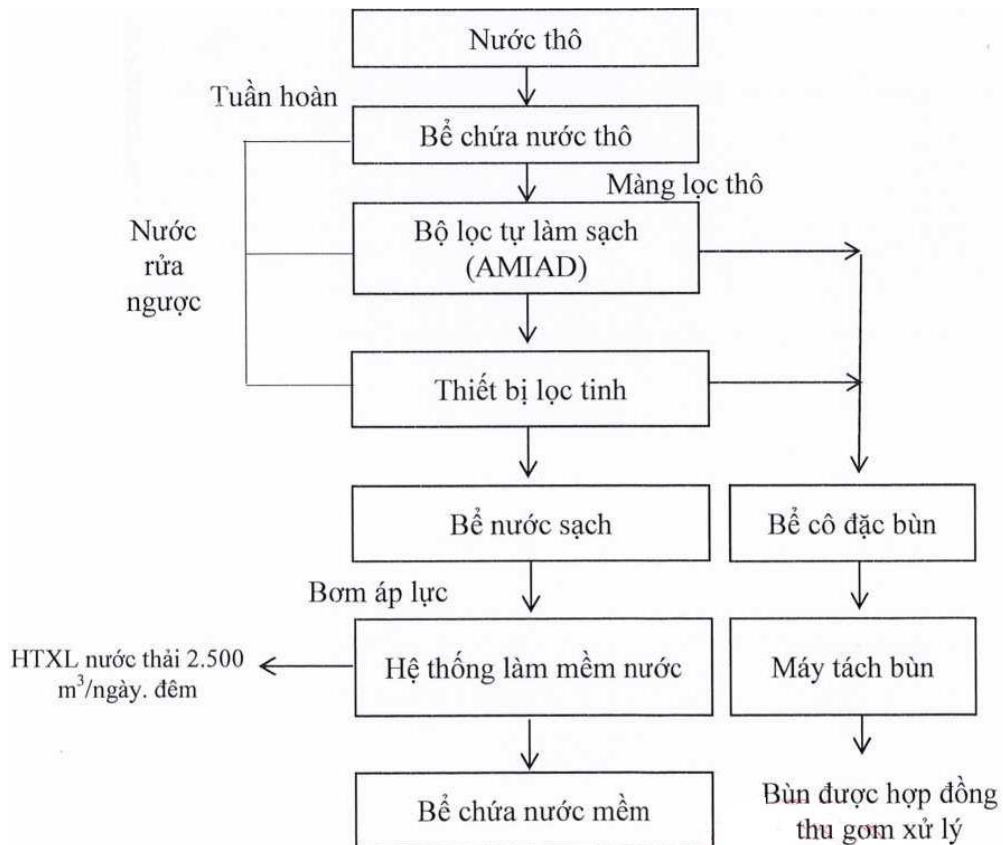
Quy mô các hạng mục hiện hữu của Nhà máy được trình bày tại Bảng 1.6.

Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
		Dài	Rộng	Số tầng		
1	Nhà xưởng 1:	151	73,2	1	11.053,2	27,63
	- Nhà xưởng				9.943,2	24,86
	- Phòng thí nghiệm				75	0,19
	- Nhà kho chứa nguyên liệu				35	0,09
	- Nhà kho thành phẩm				1.000	2,50
2	Nhà xưởng 2	145	76,8	1	11.136	27,84
3	Văn phòng	23	12	3	276	0,69
4	Trạm XLNT	60	15	1	900	2,25
5	Kho lưu giữ chất thải, hóa chất:	24	7,5	1	180	0,45
	- Khu lưu giữ chất thải thông thường				40	0,10
	- Khu lưu giữ CTNH				40	0,10
	- Kho hóa chất				12	0,03
6	Nhà điều hành máy phát điện	24	7,5	1	180	0,48
7	Bể cấp nước	50	15	-	750	-
8	Hồ PCCC + Nước sạch	16	15	-	240	-
9	Nhà bảo vệ	8	4	1	32	0,08
10	Nhà lò hơi	16,4	5,015	1	82,25	0,21
11	Cây xanh	-	-	-	8.098,87	20,25
12	Đường nội bộ	-	-	-	7.073,38	17,68
Tổng cộng					40.001,7	100

Hệ thống xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm:

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm được trình bày tại Hình 1.4:



Hình 1.4. Sơ đồ quy trình xử lý nước cấp công suất 1.500 m³/ngày đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thủy cục do Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cấp được đưa về bể thu gom nước dưới sự hỗ trợ của bơm áp lực.

Sau đó, nước được dẫn qua bộ lọc tự làm sạch AMIAD có bơm đường kính 8 inch (khoảng 22,54 cm), lưu lượng dòng chảy 200 m³/h, độ lọc từ 500 đến 800 micron, áp suất lọc $2 \times 10^5 \text{ N/m}^2$.

Quy trình lọc và rửa lọc của AMIAD:

a. Quá trình lọc

Nước thô sau khi đi vào bộ lọc qua ống dẫn sẽ đến màng lọc thô, tại đây các tạp chất có kích thước lớn sẽ bị giữ lại, nước được sần mịn trước khi đưa tới đầu ra đi qua công đoạn tiếp theo.

b. Quy trình làm sạch

Khi áp suất khác nhau đi qua mặt sàng đạt được giá trị đã đặt trước hoặc khoảng thời gian đã đặt trước, do sự khác nhau của áp suất lớn khoảng 0,5 bar sẽ điều khiển mở van rửa bắt đầu quá trình làm sạch. Việc làm sạch các thành phần lọc được thực hiện bởi máy quét hút, được quay theo chiều xoắn ốc nhờ tuabin loại bỏ bánh lọc trên sàn và làm bật các bánh lọc qua van để xả ra ngoài.

Nước sau khi đã được lọc thô thì sẽ qua quá trình lọc tinh bằng màng siêu lọc UF (Ultra Filtration) hay gọi là màng siêu lọc sợi rỗng thấm hút, mỗi sợi màng có dạng hình ống, màu trắng, khi lọc cho phép nước đi từ ngoài vào trong lòng ống nhờ áp lực dòng chảy của nước, khi ta bịt một đầu ống lại hoặc uốn cong ống theo hình chữ U, dưới áp lực chảy của nước sẽ thấm qua các mao dẫn có kích thước khoảng 0,1 - 0,001

micromet. Với kích thước như vậy màng lọc UF có thể lọc sạch các tạp chất có kích thước nhỏ hơn vi khuẩn, loại bỏ dầu mỡ, hydroxit kim loại, chất keo, nhũ tương, chất rắn lơ lửng và các phân tử kích thước lớn trong nước và các dung dịch khác như (phân hoa, tảo, kí sinh trùng, virus và vi trùng gây bệnh..) và đặc biệt có thể triệt tiêu được 99,9%, dường như không còn vi khuẩn. Các phân tử có kích thước lớn hơn như các loại tạp chất sẽ bị giữ lại và thải ra ngoài. Qua tất cả các công đoạn lọc khắt khe từ lõi lọc, cấp lọc và màng siêu lọc UF đã cho ra 1 nguồn nước tinh khiết. Trong đó, vật liệu polymer được sử dụng khá phổ biến, bao gồm: Polysulone (PS), Polypropylene (PP), hoặc Polyvinylidene fluoride (PVDF)... Chất lượng của nước: SDI < 3, SS < 1 mg/l, độ đục < 1 NTU.

Cấu tạo màng lọc:

Vật liệu lọc sử dụng polyethersulphone, có đặc tính hút nước cao, nhưng khó hấp thụ hợp chất hữu cơ nên khá bền. Có 7 lỗ lọc bên trong có màng, với tổng kích thước 20mm. Mặc dù ưu điểm là có thể lọc được vật chất có kích thước nhỏ trong nước nhưng nhược điểm là lưu lượng lọc không lớn. Nhưng với việc tối ưu hóa tốc độ mở và các bó màng được sắp xếp bất đối xứng nên dòng nước qua có thể lên đến 28,4 GFD/psi.

Nước sau khi qua thiết bị bị lọc được dẫn đến bể chứa nước sạch sau đó được qua hệ thống làm mềm nước và sẽ đưa đến phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

c. Quy trình rửa ngược

Tùy thuộc vào thông số chất lượng nước lọc mà chu kì rửa ngược khoảng 30 - 120 phút.

Khi lọc các chất ô nhiễm tập trung lên trên bề mặt màng, tạo thành 1 lớp ô nhiễm, làm giảm hiệu quả lọc dẫn đến áp xuyên màng (TMP) dần dần tăng lên. Sau khi kết thúc của quá trình lọc, các chất bẩn được loại bỏ bởi quá trình rửa ngược trên bề mặt màng, giảm TMP. Nước để rửa được bơm lên từ bể chứa, dung dịch rửa ngược được bơm vào màng cho tới khi lấp đầy thể tích các ống lọc để loại bỏ các chất gây ô nhiễm bề mặt màng. Sau khi rửa tuần hoàn lại dung dịch rửa về bể chứa.

Đối với bơm rửa từ bể chứa tốc độ rửa là 230LMH (lít/m²/phút), rửa trong khoảng 8 phút, kích thước màng 3,080m². Vậy lượng nước sử dụng là: 230 lít/m²/phút x 8 phút x 3,080m² = 5,6672 m³ (≈ 6m³). Nước sau khi rửa ngược được bơm hệ thống xử lý nước tập trung để xử lý.

Nước sau khi lọc chuyển vào bể nước sạch, rồi vào hệ thống làm mềm nước bằng cách khử ion. Cuối cùng dẫn qua bể chứa nước mềm phục vụ sản xuất.

d. Xử lý bùn

Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp sẽ được đưa về máy tách bùn. Quá trình tách bùn trong bể này là quá trình nén bùn trọng lực. Tương tự như cơ chế của bể lắng ly tâm, bùn loãng được đưa vào ống phân phối trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được thu gom về hố tại tâm bể. Từ đây, bùn được bơm đến máy tách bùn, nước dư phía trên được hồi lưu về hố bơm của trạm xử lý nước thải.

Tại bể cô đặc bùn, tại đây diễn ra quá trình keo tụ tạo bông sau khi cho hóa chất (C₃H₅ON)_n vào, hóa chất này là một dạng polimer, hóa chất trợ keo tụ tạo bông bùn.

Sau một thời gian nén cố định để gia tăng nồng độ và cô đặc, bùn sẽ được đưa vào máy tách bùn để tiến hành tách nước làm giảm độ ẩm và thể tích của bùn để thuận tiện cho quá trình xử lý bùn. Bùn khô sau khi ép tách nước sẽ được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý đúng nơi quy định.

Hạng mục công trình HTXL nước cấp được trình bày tại Bảng 1.7:

Bảng 1.7. Hạng mục công trình HTXL nước cấp

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)			Thể tích (m ³)
			Dài	Rộng	Cao	
1	Bể chứa nước thô	01	15	16	2,9	700
2	Bể chứa nước sạch	01	50	7,25	2,5	900
3	Bể chứa nước mềm	01	50	7,25	2,5	900
4	Bể cô đặc bùn	01	2,4	2,4	2,6	14
5	Bể lọc tự làm sạch	01	15	16	2,9	700
6	Bể PCCC	01	15	16	2,9	700

1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động

- Tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy là 113 người. Trong đó:
 - + Nhân viên trực tiếp sản xuất: 86 người
 - + Nhân viên quản lý 27 người (12 người là lao động nước ngoài).
- Số ngày làm việc trong năm là 288 ngày, 06 ngày/tuần, 02 ca/ngày (nhân viên hành chính: 08 giờ/ca; nhân viên sản xuất: 12 giờ/ca).

CHƯƠNG 2:

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Hiện nay, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đang triển khai lập và chưa được phê duyệt, ban hành nên chưa cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Bên cạnh đó, cơ sở phù hợp với các quy hoạch khác như :

– Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” tại Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được triển khai thực hiện phù hợp với định hướng thu hút đầu tư và quy hoạch phân khu chức năng của KCN Chơn Thành I đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Chơn Thành I gồm:

- + Nhóm các dự án điện tử, viễn thông: sản xuất các thiết bị điện, điện tử; sản xuất linh kiện điện, điện tử; công nghiệp hỗ trợ ngành điện, điện tử;
- + Nhóm các dự án chế biến nông sản, thực phẩm: sản xuất, chế biến sữa; sản xuất bánh kẹo; chế biến ngũ cốc.
- + Nhóm dự án sản xuất dược phẩm, hóa mỹ phẩm: sản xuất dược phẩm thú y, sản xuất hóa mỹ phẩm; sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia.
- + Nhóm dự án sản xuất giấy, văn phòng phẩm: sản xuất giấy (từ bột giấy); sản xuất văn phòng phẩm; sản xuất bao bì carton.
- + Nhóm dự án dệt may: dự án dệt không nhuộm; sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc; sản xuất sợi nhân tạo và tơ tằm (không nhuộm).
- + Nhóm dự án khác: sản xuất bao ngón tay cao su, bao găng tay cao su từ cao su đã qua sơ chế; sản xuất các sản phẩm, trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; sản xuất giày dép; sản xuất xăm lóc cao su các loại; sản xuất, in ấn bao bì từ nhựa, hạt nhựa; sản xuất, in ấn bao bì các loại.

– Dự án được thực hiện còn phù hợp Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Cụ thể: phấn đấu đến năm 2025, tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp; ưu tiên thu hút đầu tư theo cụm ngành công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông nghiệp. Ngoài ra, khi Dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

– Mọi quan hệ của dự án với các dự án khác: xung quanh khu vực dự án không có các đối tượng nhạy cảm đối với các tác động của dự án như khu đô thị, các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Như vậy, việc lập Dự án là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch cũng như chủ trương của các cấp chính quyền.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là hệ thống thu gom, thoát nước và trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý. Do đó, sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường (suối Hồ Đá) được thể hiện qua sự phù hợp của hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày với khả năng chịu tải của suối Hồ Đá.

Sự phù hợp này không thay đổi so với đánh giá trong quá trình thực hiện ĐTM đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019 và được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả thải số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019.

CHƯƠNG 3:

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

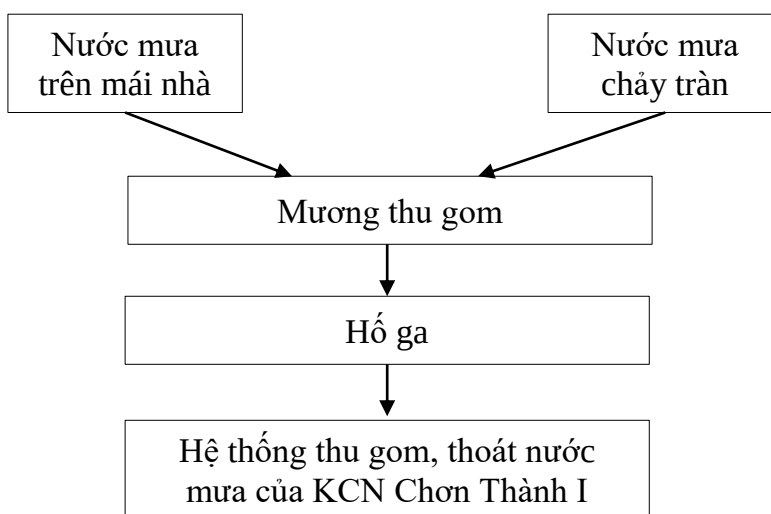
- Hệ thống thoát nước mưa mái bao gồm hệ thống máng xối, ống thu gom đầu nối với hệ thống mương trong nhà xưởng có chiều rộng mương là 600mm và mương thu nước mặt ngoài nhà xưởng kín có đường kính 400 mm bằng bê tông cốt thép với chiều dài 150 m.
- Dọc theo các đường giao thông nội khu cạnh mép đường đã xây dựng những miệng thu nước mưa có nắp lưới thép để thu gom nước mưa sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành I tại 2 vị trí trên đường số 10 bằng cống thoát nước mưa có đường kính 600 mm.
- Hố ga: đã xây dựng 27 hố có kích thước 900 x 900 (mm).

Cần lắng trên hệ thống thoát nước mưa và tại các hố ga được nạo vét thường xuyên để tránh gây tắc nghẽn đường ống và thuê đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn thông thường. Tần suất nạo vét: 1 lần/tháng (mùa mưa) và 1 lần/2 tháng (mùa khô).

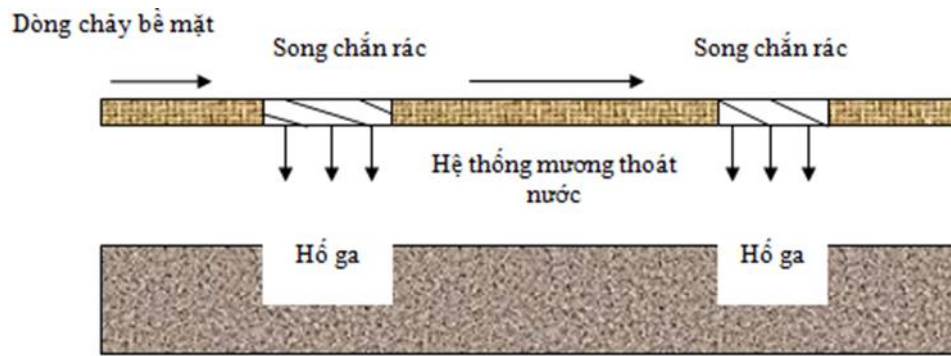
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình thu gom nước mưa

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước
1	Hố ga lắng cặn	27	Dài x rộng = 900 x 900 (mm).
2	Mương thu gom	150m	Mương trong xưởng: rộng 600mm, Mương ngoài xưởng: Ø400mm,
3	Cống thoát nước	02	Ø600mm

Sơ đồ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở trình bày tại Hình 3.1:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy



Hình 3.2. Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy



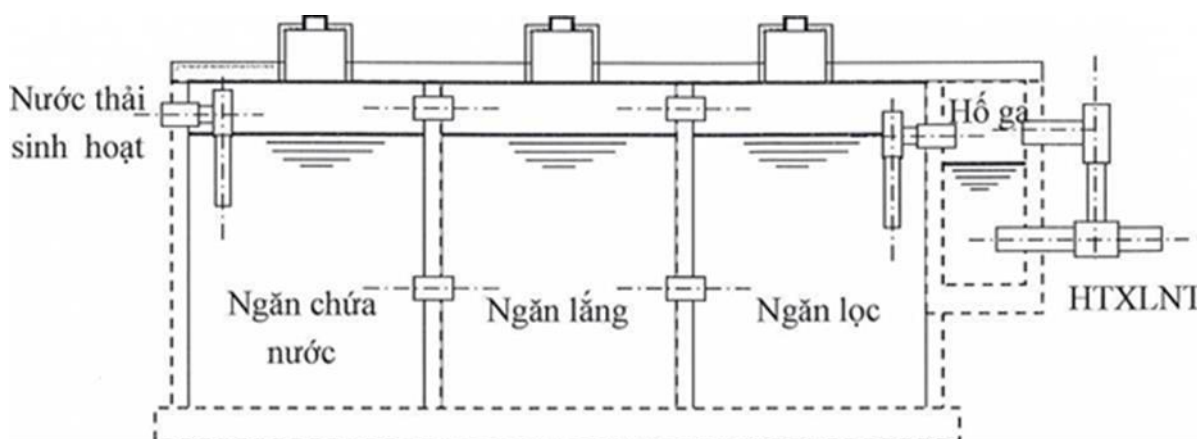
Hình 3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa hiện hữu tại Nhà máy

Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom và thoát nước mưa được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo này.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh, khu phụ trợ được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) chịu trách nhiệm quản lý và vận hành). Trong đó:

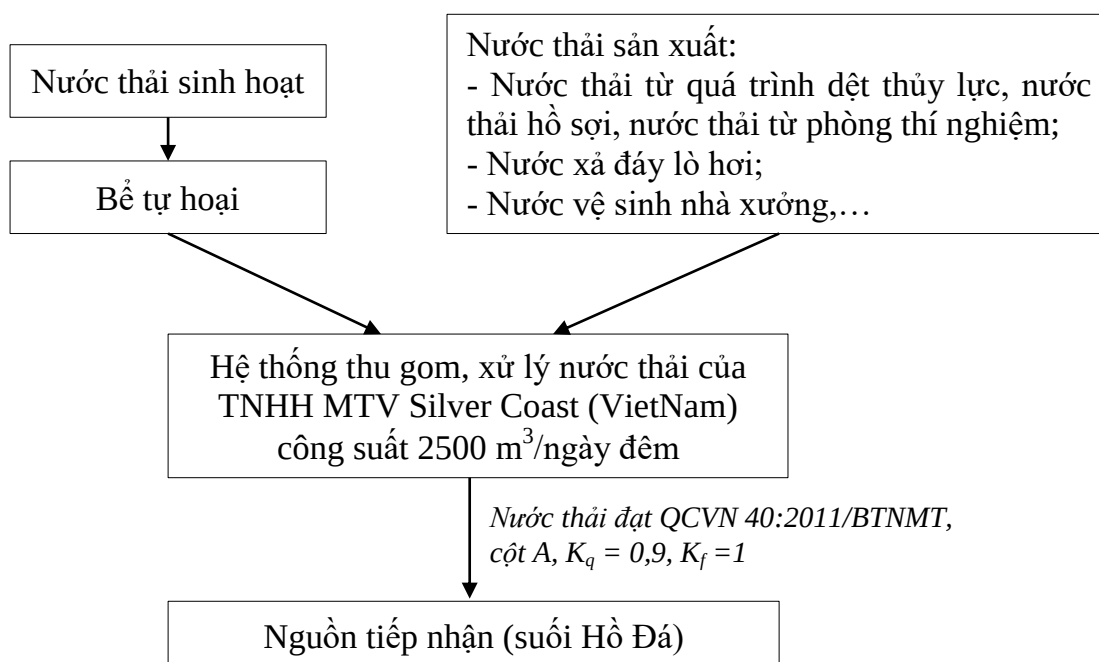
- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn và dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.
- + Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh về bể tự hoại: ống nhựa PVC có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60.
- + Đường ống thoát nước về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam): ống HDPE Ø200 - Ø300.
- + Bể tự hoại: 03 bể cho 02 khu vực (trong đó: 02 bể tại khu vực sản xuất có tổng thể tích 100 m³ và 01 bể tại khu vực văn phòng có thể tích 50 m³).



Hình 3.4. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

– Nước thải sản xuất được thu gom bằng các tuyến mương bê tông trong nhà xưởng về hệ thống thu nước thải bên ngoài nhà xưởng bố trí xung quanh nhà máy bằng đường ống BTCT D500, độ dốc $I = 0,5\%$ qua các hố ga có lưới lọc và dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.

- + Nước thải từ khu vực sản xuất được thu gom bằng mương bê tông D500 có nắp đan bên trong Nhà máy.
- + Đường ống thoát nước về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam): ống HDPE Ø200 - Ø300.



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải của Dự án



Hình 3.6. Khu nhà vệ sinh hiện hữu tại Dự án

3.1.3. Xử lý nước thải

Toàn bộ nước thải (nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại và nước thải sản xuất) phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá (thực hiện theo phương án đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước thống nhất tại Công văn số 1239/QHXDTNMT ngày 11/12/2020).

Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo này

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi

Việc sử dụng nhiên liệu dầu F01S cho lò hơi sẽ phát sinh bụi, khí thải có nồng độ ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp = 1,0 và Kv = 1,0 mà không yêu cầu có hệ thống xử lý (theo kết quả quan trắc thực tế tại ống thải của lò hơi trong năm 2021 và quý 1,2,3 năm 2022).

Bảng 3.2. Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại 02 ống khói của 02 lò hơi

Thời gian	Vị trí	Kết quả quan trắc				
		Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
Quý 1/2021	Ống khói 1	3.685	48	362	268	36
	Ống khói 2	3.876	56	396	286	42
Quý 2/2021	Ống khói 1	3.776	52	371	273	42
	Ống khói 2	3.912	62	412	298	46
Quý 3/2021	Ống khói 1	3.822	55	387	287	48
	Ống khói 2	4.025	63	436	320	55
Quý 4/2021	Ống khói 1	3.866	50	385	282	45
	Ống khói 2	3.925	65	436	320	52
Quý 1/2022	Ống khói 1	3.964	52	392	272	48
	Ống khói 2	3.877	67	454	334	58
Quý 2/2022	Ống khói 1	3.894	56	398	278	52
	Ống khói 2	3.905	68	463	341	61
Quý 3/2023	Ống khói 1	3.966	58	385	286	55
	Ống khói 2	4.015	69	471	352	63
QCVN 19:2009/BTMT, cột B		-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000

Tuy nhiên, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu tác động đến môi trường:

- Phòng đặt lò hơi được xây dựng đúng kỹ thuật, đặt tại khu vực riêng nhằm hạn chế tác động đến môi trường xung quanh,
- Sử dụng loại dầu có tỷ lệ %S thấp (đối với lò hơi sử dụng dầu F01S để giảm nồng độ SO₂ trong khí thải);
- Lò hơi đặt tại vị trí thích hợp, cách biệt khu vực văn phòng và nhà xưởng;
- Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán vào môi trường qua 02 ống thải của 02 lò hơi có chiều cao 16m, đường kính 0,55m.



Hình 3.7. Lò hơi và hệ thống thoát khí thải

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ được bê tông hóa và thường xuyên vệ sinh, quét dọn;
- Bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh hoạt động tập trung;
- Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) hoặc những khu vực phát sinh nhiều bụi;
- Quy định các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.
- Các xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; định kỳ bảo dưỡng phương tiện.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động sản xuất

Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại nhà máy với nồng độ thấp do Công ty sử dụng công nghệ tiên tiến là dệt thủy lực. Tuy nhiên, để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân viên và môi trường xung quanh, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Bố trí 03 máy hút bụi di động tại khu vực dệt sợi và tiến hành hút bụi hằng ngày nhằm giảm lượng bụi phát sinh trong quá trình sản xuất;
- Định kỳ tiến hành vệ sinh nhà xưởng.

3.2.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện

Máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp lưới điện gặp sự cố nên là nguồn thải mang tính chất tức thời, không thường xuyên. Để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên và môi trường xung quanh, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp:

- Xây dựng nhà đặt máy phát điện ở khu vực riêng biệt có diện tích 180m^2 , cách xa khu văn phòng và khu sản xuất với tường cách âm.
- Lắp đặt ống khói phát tán khí thải có chiều cao 8,5m (cao gấp 2,125 lần chiều cao nhà đặt máy phát điện) để phát tán khí thải vào môi trường xung quanh.
- Sử dụng nhiên liệu đốt là dầu FO có hàm lượng lưu huỳnh thấp; có chế độ vận hành tốt nhằm đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu để giảm hàm lượng bụi và CO trong khí thải ở mức thấp nhất nhằm đảm bảo khí thải thoát ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 73,45 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), giấy, nylon, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại,... sẽ được Công ty thu gom vào 03 thùng chứa có dung tích 500L đặt tại văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh, sau đó chuyển về khu chứa chất thải thông thường có diện tích 40m^2 . Kho chứa được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chất thải sinh hoạt phát sinh hiện đang được Công ty phân thành 02 loại:

- Chất thải không có khả năng tái chế như thức ăn thừa, nylon,...
- Chất thải có khả năng tái chế như nhựa, kim loại, giấy thải,...



Hình 3.8. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt

3.3.2. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy chủ yếu là sợi phế phẩm, vải thừa, vải bị lỗi không đạt chất lượng từ công đoạn dệt và hoàn tất vải; vật liệu đóng gói dư thừa với tổng khối lượng khoảng 8,265 tấn/năm. Toàn bộ chất thải phát sinh được Công ty thu gom vào các thùng chứa và lưu giữ tại khu chứa chất thải thông thường có tích 40m². Kho chứa được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại.

Chất thải phát sinh hiện đang được Công ty phân thành 02 loại:

- Loại có khả năng tái chế như ống giấy cuộn sợi, bao bì, thùng carton hỏng; xơ dài, xơ ngắn trong quá trình chải lông. Trong đó:
 - + Chất thải có thành phần là ống giấy cuộn sợi, bao bì, thùng carton hỏng được chứa trong thùng phuy thể tích 500L;
 - + Chất thải có thành phần là xơ dài, xơ ngắn được chứa trong bao nylon, sau đó bán cho các đơn vị có nhu cầu mua tái chế đã được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.
- Loại không có khả năng tái chế: sản phẩm bị lỗi, vải vụn được chứa trong thùng phuy thể tích 500L và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.



Hình 3.9. Kho chứa phế liệu thải hiện hữu của Nhà máy



Hình 3.10. Kho chứa chất thải công nghiệp hiện hữu của Nhà máy

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành của dự án được trình bày tại Bảng 3.3:

Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình vận hành

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	15
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	3
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	100
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	70
8	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
9	Bùn thải từ HTXL nước cấp	12 09 03	Bùn	700
10	Dầu thải từ bể tách dầu	17 05 04	Lỏng	250
	Tổng khối lượng			1.228

Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được Công ty thu gom, phân loại, lưu giữ vào 08 thùng phuy loại 500L được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải đầy đủ và có vạch kẻ ngăn cách từng loại chất thải,... đặt tại kho chứa CTNH có diện tích 40m². Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Kho chứa CTNH được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, có gờ, rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường,...



Hình 3.11. Kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà máy

Bản vẽ hoàn công kho chứa chất thải được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đã, đang và sẽ được Công ty tiếp tục thực trong quá trình vận hành gồm:

- Các phương tiện giao thông phải được kiểm định đạt tiêu chuẩn về tiếng ồn theo đúng quy định; thường xuyên bảo trì và bảo dưỡng phương tiện.
- Các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn được lắp đặt tránh tập trung trong cùng khu vực; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc và thiết bị sản xuất của Công ty.
- Trang bị nút chống ồn cho công nhân trực tiếp đứng máy ở những vị trí có độ ồn cao;
- Bố trí giờ nghỉ giữa ca làm việc;
- Đối với các máy dẹt, Công ty lắp thêm đệm chống ồn bằng cao su nhằm giảm tiếng ồn và độ rung trong nhà xưởng.

– Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn ít nhất 6 tháng/lần.

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn là 85 dBA (QCVN 24:2016/BYT, thời gian tiếp xúc 8 giờ) và độ rung là 103 dB (QCVN 27:2016/BYT).

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã, đang và sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện trong quá trình vận hành gồm:

3.6.1. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (Vietnam) sẽ phối hợp để khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon là tạm thời ngừng các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại.
- Việc kiểm tra, tiến hành khắc phục sự cố và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan thuộc trách nhiệm và quản lý của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Vietnam) theo phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tại Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

3.6.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với lò hơi

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố có thể xảy ra đối với lò hơi, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.
- Nhân viên vận hành được tập huấn để hiểu rõ hệ thống và vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.

Ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra:

- Yêu cầu cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt để tiếp tục hoạt động;

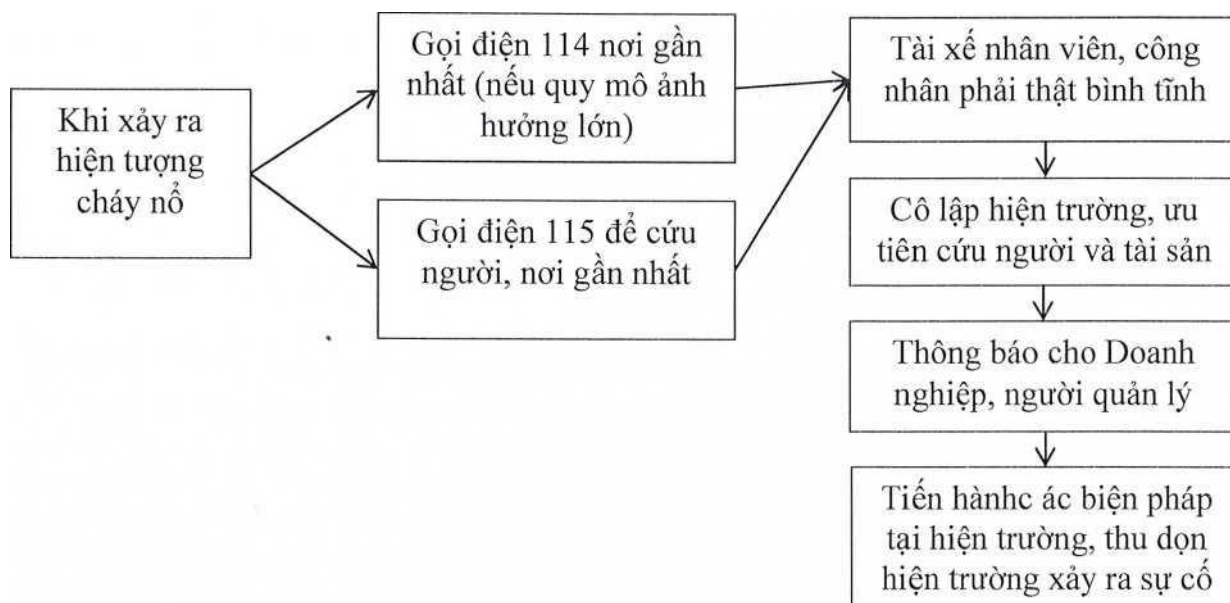
3.6.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

(1). Sự cố cháy nổ

- Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước phục vụ cho PCCC với thể tích 700m³. Bể được xây dựng ngầm có kết cấu móng, cột, giằng bằng bê tông cốt thép, nền đổ bê tông, diện tích xây dựng là 240 m².

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.
- Trang bị hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy cầm tay, bình dập lửa bằng khí CO₂.
- Nghiêm cấm công nhân viên sử dụng lửa tại các khu vực dễ xảy ra cháy nổ.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.
- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết,

Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ như sau:



Hình 3.12. Sơ đồ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ



Hình 3.13. Trang thiết bị phòng ngừa sự cố cháy nổ

(2). Sự cố hóa chất

❖ **Phương án phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:**

– Thiết bị lưu giữ phù hợp với từng loại hóa chất, khu vực lưu giữ hóa chất được sắp xếp ngay ngắn, cẩn thận cho từng loại riêng biệt, không lưu giữ các hóa chất có phản ứng chung với nhau. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng, can để đảm bảo không có hiện tượng nứt, vỡ, rách thùng. Phân loại và ghi nhãn hóa chất theo đúng Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

– Hàng năm, công nhân được tham gia lớp đào tạo về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

❖ Lưu ý trong việc bảo quản, lưu trữ hóa chất:

– Đối với các hóa chất nguy hiểm chỉ để tại nơi làm việc số lượng vừa đủ cho yêu cầu sử dụng trong ca. Số còn lại sẽ được bảo quản trong kho. Kho hóa chất phải đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường.

❖ Yêu cầu kỹ thuật đối với kho hóa chất:

Kho chứa hoá chất đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư và cuối nguồn nước theo đúng quy định TCVN 5507:2002 - Hoá chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển;

– Kho lưu giữ hóa chất được đặt tại vị trí cách xa khu nhà nghỉ, nhà ăn, nhà sinh hoạt chung của cán bộ, công nhân viên.

– Chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn kho được thiết kế có chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ và bề mặt bằng phẳng, không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài kho được xây dựng với yêu cầu chịu được lửa ít nhất là 30 phút và tất cả các bức tường đều không thấm nước, bề mặt bên trong của tường được ốp gạch trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi.

– Lối ra, vào được lắp đặt cửa chịu lửa, mở hướng ra ngoài; kho còn được bố trí các cửa thoát hiểm thiết kế mở hướng thẳng ra bên ngoài nhà xưởng.

– Được thiết kế hệ thống thông gió bằng các cửa sổ và lỗ thông gió để làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra khi có sự cố.

– Được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp tuân thủ yêu cầu của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

– Tại kho có đặt bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những lưu ý cần tuân theo khi sắp xếp, vận chuyển, san rót, đóng gói.

❖ Đối với phương tiện vận chuyển hóa chất:

Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hóa chất, cụ thể:

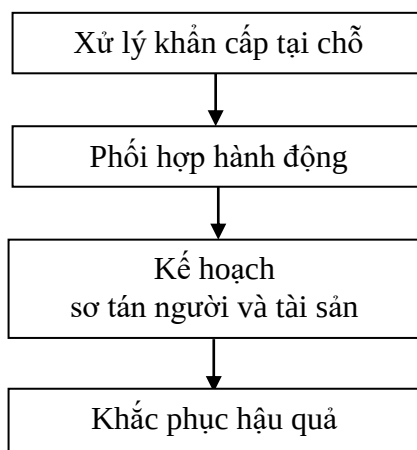
– Có trang thiết bị che, phủ kín; trang thiết bị che phủ phải phù hợp với yêu cầu chống thấm, chống cháy, không bị phá hủy khi tiếp xúc với hóa chất được vận chuyển; chịu được sự va đập và đảm bảo an toàn, hạn chế sự rò rỉ các chất độc hại và lây nhiễm ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố.

– Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển theo quy định.

❖ Phương án ứng phó, khắc phục sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Khi xảy ra sự cố tràn, đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Công ty thực hiện là xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và

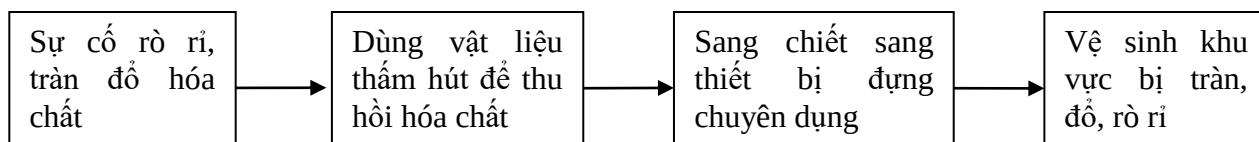
sức khỏe con người sau đó thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng cùng các tác động của hóa chất. Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công tác ứng phó như sau:



Hình 3.14. Sơ đồ mô phỏng công tác ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

– **Bước 1: Xử lý khẩn cấp tại chỗ**

Biện pháp xử lý sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể khái quát bằng sơ đồ sau:



+ *Trường hợp rò rỉ, tràn đổ ở mức nhỏ:*

Khi sự cố xảy ra, để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất tới cơ thể con người thì cần trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị chuyên dụng cho người lao động. Hấp phụ hóa chất bằng bằng vật liệu trơ (cát), không sử dụng chất liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín để thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ *Trường hợp tràn đổ, rò rỉ lớn trên diện rộng:*

Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, hủy bỏ tất cả các nguồn phát lửa, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn, đổ hóa chất. Hấp phụ hóa chất bằng vật liệu trơ, không sử dụng vật liệu dễ cháy sau đó thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng kín rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Dùng nước sạch rửa khu vực bị tràn đổ, rò rỉ sau đó thu gom lượng nước này và xử lý như chất thải nguy hại mà không xả vào hệ thống thoát nước chung. Dùng các thiết bị để khử hơi hóa chất bay vào không khí.

+ *Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất khi vận chuyển:*

Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ khi đang vận chuyển thì nhân viên lái xe phải thực hiện phương án nhằm cách ly hóa chất xa khu dân cư sau đó phối hợp với nhân viên kỹ thuật thu gom hóa chất vào các thùng chứa chuyên dụng rồi thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý.

– **Bước 2: Phối hợp hành động:**

Tùy vào tình hình sự cố mà Chủ dự án sẽ thông báo khẩn cấp tới các cơ quan chức năng của địa phương và các cơ sở sản xuất xung quanh để phối hợp khắc phục.

– **Bước 3: Kế hoạch sơ tán người và tài sản:**

Khi xảy ra sự cố hóa chất thì lập tức sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực tràn đổ, rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động. Sơ tán những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, ...) và cắt cầu dao điện. Sau khi sơ tán người và tài sản ra thì cô lập vùng nguy hiểm.

– **Bước 4: Khắc phục hậu quả sự cố:**

Khi sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất thì việc đầu tiên Chủ dự án cần thực hiện là đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất, đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất để sơ cứu trong trường hợp nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nhanh chóng chuyển nạn nhân lên các cơ sở y tế tuyến trên để chữa trị chuyên sâu. Hỗ trợ, đền bù thiệt hại cho nạn nhân và công tác xử lý môi trường.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty còn thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường khác như:

- Thường xuyên vệ sinh quét dọn sân đường nội bộ và những khu vực phát sinh nhiều bụi.
- Lắp đặt hệ thống thông gió, tạo điều kiện thông thoáng khu vực cho các phòng, gian máy, nhà xưởng.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ bảo hộ, bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động...).
- Định kỳ nạo vét hố ga thu và thoát nước mưa; bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải, nước mưa.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon làm Chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021. So với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, Công ty có điều chỉnh nhiên liệu sử dụng cho 02 lò hơi từ dầu DO sang dầu FO (loại F01S, với nồng độ SO₂ thấp) để phù hợp với nhu cầu và nguồn cung cấp nhiên liệu và vẫn đảm bảo bụi, khí thải đạt **QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với Kp = 1,0 và Kv = 1,0 mà không yêu cầu có hệ thống xử lý (kết quả quan trắc định kỳ trong năm 2021 và quý 1,2,3 năm 2022 được trình bày tại Bảng 3.2 và đính kèm tại Phụ lục kèm theo).**

CHƯƠNG 4: **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Trong giai đoạn vận hành, dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên; nước thải từ dây chuyền sản xuất (máy dệt thủy lực, máy hồ sợi); nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm; nước thải từ hoạt động của lò hơi (nước xả đáy lò hơi); nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng; nước thải phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp. Tuy nhiên, nước thải từ các nguồn thải này đều nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải có công suất 2.500 m³/ngày.đêm do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) chịu trách nhiệm quản lý, vận hành. Vì vậy, Công ty không đề nghị cấp phép xả thải đối với nước thải theo quy định tại Khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu văn phòng, nhà xưởng được thu gom bằng các đường ống nhựa PVC có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60 và xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 03 ngăn (02 dung tích thiết kế 100m³/bể và 01 bể dung tích 50m³), sau đó dẫn vào đường ống HDPE Ø200 - Ø300 về Trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.
- Nước thải sản xuất được thu gom bằng mương bê tông D500 có nắp đan bên trong Nhà máy và dẫn vào đường ống BTCT D500, độ dốc I = 0,5% qua các hố ga có lưới lọc về Trạm xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” không có hệ thống xử lý nước thải (nước thải phát sinh tại Dự án đều nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá).

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

– Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

– Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.2. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1 trước khi xả ra suối Hồ Đá).

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Trong giai đoạn vận hành, dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m²/năm” sẽ phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra/vào dự án; bụi phát sinh từ quá trình dệt sợi; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 lò hơi; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên, bụi, khí thải từ các nguồn thải này thải trực tiếp ra môi trường nên Công ty không đề nghị cấp phép xả thải đối với khí thải theo quy định tại Khoản 1, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường (dự án có phát sinh bụi, khí thải ra môi trường nhưng không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

– Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi theo 02 ống khói riêng biệt xả ra môi trường (mỗi ống có chiều cao 16m và đường kính 0,55).

– Bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng theo 01 ống thải có chiều cao 8,5m xả ra môi trường.

1.2. Công nghệ, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi sử dụng dầu F01S và 02 máy phát điện dự phòng không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát chặt chẽ nhiên liệu đầu vào của Dự án.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Căn cứ theo quy định tại Điều c, Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải) thì dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Tuy nhiên, để hạn chế tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất và đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$, Công ty sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm để giám sát chất lượng bụi, khí thải trước khi thải ra môi trường cho hệ thống, kế hoạch cụ thể như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống thoát bụi, khí thải cho với 02 lò hơi:

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 lò hơi.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$.

- Tần suất quan trắc: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành lò hơi.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Động cơ máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi (máy dệt, máy hồ sợi, máy nối sợi,...).
- Nguồn số 02: Động cơ máy móc, thiết bị của lò hơi.
- Nguồn số 03: Động cơ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước cấp.

– Nguồn số 04: Động cơ của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 01: (Tương ứng với vị trí vận hành máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất vải dệt thoi) Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 01 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1259321$; $Y = 538457$.

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 02: (Tương ứng với vị trí vận hành máy móc thiết bị của lò hơi số 1) Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 02 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1259420$; $Y = 538611$.

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 03: (Tương ứng với vị trí vận hành máy móc thiết bị của lò hơi số 2) Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 03 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1205457$; $Y = 415672$.

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 04: (Tương ứng với vị trí vận hành máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước cấp) Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 04 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1259427$; $Y = 675009$.

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 05: (Tương ứng với vị trí vận hành máy phát điện dự phòng) Lô A9.2-9.3 và Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu công nghiệp Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nguồn số 05 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1259581$; $Y = 674994$.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Dầu thải	15 01 07	Lỏng	15
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	3
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	20
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	100
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	70
8	Bao tay, giẻ lau, vải thấm nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	15
9	Bùn thải từ HTXL nước cấp	12 09 03	Bùn	700
10	Dầu thải từ bể tách dầu	17 05 04	Lỏng	250
	Tổng khối lượng			1.228

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 8,265 tấn/năm = 28,7 kg/ngày.

Chủng loại: sợi phế phẩm, vải thừa, vải bị lỗi không đạt chất lượng từ công đoạn dệt và hoàn tất vải; vật liệu đóng gói dư thừa,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 73,45 kg/ngày.

Chủng loại: Thức ăn dư thừa, nhựa thải, kim loại thải, giấy thải,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ lượng CTNH phát sinh được thu gom, phân loại, lưu giữ vào 08 thùng phuy loại 500L có dán nhãn, mã số chất thải đầy đủ và có vạch kẻ ngăn cách từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích kho lưu chứa: 40 m².

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kho chứa CTNH được xây dựng có kết cấu mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, có gờ, rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

– Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng phuy 500L, bao nylon.

2.1.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích kho lưu chứa: 40 m².

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho chứa khép kín, mái che bằng tôn, tường bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm và có cửa khóa an toàn tách biệt với khu chứa chất thải nguy hại; bên trong kho bố trí đầy đủ thiết bị PCCC.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng phuy 500L có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Sử dụng chung kho lưu chứa với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

– Hoàn thành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

– Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

- Đối với hệ thống xử lý khí thải: Kiểm soát chặt chẽ nguồn nhiên liệu đầu vào cho 02 lò hơi.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.
- Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 5:

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Căn cứ theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải) nên hệ thống thoát khí của 02 lò hơi không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. **Tuy nhiên, để hạn chế tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất và đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$, Công ty sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm để giám sát chất lượng bụi, khí thải trước khi thải ra môi trường cho hệ thống, kế hoạch cụ thể như sau:**

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty dự kiến vận hành thử nghiệm trong thời gian 03 tháng (dự kiến bắt đầu ngay khi được cấp Giấy phép môi trường).

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo quy định tại Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty sẽ phối hợp với đơn vị có đủ năng lực (đã được cấp giấy chứng nhận VIMCERT) để đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải. Vị trí, thông số và tần suất quan trắc như sau:

Bảng 5.1. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí/ Công đoạn lấy mẫu	Thông số giám sát	Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn/tiêu chuẩn so sánh
1	Ống khói của lò hơi số 1	Lưu lượng, bụi, SO_2 , NO_2 , CO	- Tần suất quan trắc: tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. - Thời gian lấy mẫu: vào ngày thứ 2 kể từ ngày bắt đầu giai đoạn vận hành ổn định.	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$
2	Ống khói của lò hơi số 2			

5.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Chương trình quan trắc nước thải

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước

thải của Công ty TNHH MTV Silver Coats (Việt Nam), do đó không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

(2). Chương trình quan trắc khí thải

Chương trình quan trắc được Công ty thực hiện theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh Bình Phước, chương trình quan trắc như sau:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí tại ống thoát khí của 02 lò hơi.
- Thông số giám sát: lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định “dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp lớn được quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định.

Tuy nhiên, hệ thống thoát khí thải của 02 lò hơi của dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” có mức lưu lượng xả bụi, khí thải khoảng 3.685-4.025 m³/h/hệ thống thấp hơn quy định (stt9, Phụ lục XXIX: từ 50.000 m³/h trở lên) do đó không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Do đó, không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

Vì vậy, Công ty đề nghị cơ quan thẩm định cấp giấy phép môi trường xem xét và chấp thuận cho Công ty không thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với hệ thống thoát khí thải của 02 lò hơi.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 và Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

(1). Giám sát môi trường không khí tại khu vực sản xuất

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực dệt vải
- Thông số giám sát: nhiệt độ, độ ẩm, bụi, ồn, CO, SO₂, NO₂
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Quyết định số

3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành.

(2). *Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại*

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận
- Tần suất giám sát: thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường (khí thải, môi trường không khí tại khu vực sản xuất) hàng năm dự trù theo Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được trình bày tại Bảng 6.3:

Bảng 5.2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Thông số	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
I	Giám sát khí thải			
1	Lưu lượng	445.932	4	1.783.728
2	Bụi tổng	2.278.263	4	9.113.052
3	CO	912.463	4	3.649.852
4	SO ₂	753.253	4	3.013.012
5	NO ₂	921.641	4	3.686.564
II	Môi trường không khí			
1	Nhiệt độ	72.083	2	144.166
2	Độ ẩm	72.083	2	144.166
3	Bụi	391.719	2	783.438
4	Tiếng ồn	171.200	2	342.400
5	CO	819.252	2	1.638.504
6	SO ₂	449.822	2	899.644
7	NO ₂	465.211	2	930.422
TỔNG CỘNG				26.128.948

Như vậy, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường của cơ sở khoảng 26.000.000 đồng. Kinh phí này có thể thay đổi theo đơn giá của đơn vị lấy và phân tích mẫu.

CHƯƠNG 6: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1/. Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon cam kết những thông tin, số liệu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2/. Công ty cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí, bụi, tiếng ồn, độ rung, đảm bảo chất lượng không khí trong khu vực đạt các quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành
- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được đầu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.
- Chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thu gom, quản lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3/. Cam kết hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4/. Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án và khi dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC

- [1]. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- [2]. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
- [3]. Hợp đồng thuê nhà xưởng
- [4]. Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường
- [5]. Biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải
- [6]. Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
- [7]. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường
- [8]. Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước số đến năm 2030.
- [9]. Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021, 2022.
- [9]. Các hồ sơ pháp lý về môi trường của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) (đơn vị cho thuê nhà xưởng).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801183086

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 08 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 18 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTURE TYCOON INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A4.2,A4.3,A4.6,A4.7 Khu công nghiệp Chơn Thành I, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713691346

Fax:

Email: myhien600@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

139.800.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm ba mươi chín tỷ tám trăm triệu đồng

Tương đương 6.000.000 USD (Sáu triệu đô la mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2467491

Ngày cấp: 05/02/2018

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Cục đăng ký doanh nghiệp tại Anguilla

Địa chỉ trụ sở chính: *Vistra Corporate Service Centre, Albert Lake Drive, The Valley, Anguilla (British West Indies), Anguilla*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: YU, YI - NENG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1974

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 308686177

Ngày cấp: 28/01/2014

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Đài Loan (Trung quốc)

Địa chỉ thường trú: Tầng 6, Số 250, Đoạn 6, Đại lộ Civic, Quận Xin Yi, TP Đài Bắc 110, Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: Lô A4.2,A4.3,A4.6,A4.7 KCN Chơn Thành I, ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 2160316246.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: Ngày 30 tháng 3 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2160316246 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon nộp ngày 25 tháng 3 năm 2021.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

(1/4/2160316246)



911

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY DỆT MAY CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON; mã số dự án 2160316246 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 5 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh lần thứ bảy: Điều chỉnh thông tin người đại diện của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư:

- FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD; Quyết định thành lập số 2467491, cấp ngày 05/02/2018 tại Cục đăng ký các Doanh nghiệp tại Anguilla; trụ sở đăng ký tại Vistra Corporate Service Centre, Albert Lake Drive, The Valley, Anguilla, British West Indies.

Đại diện bởi: Ông YU, YI-NENG; sinh ngày 25/9/1974; quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc); hộ chiếu số 308686177, cấp ngày 28/01/2014 tại Bộ Ngoại giao Đài Loan (Trung Quốc); địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Tầng 6, số 250, Đoạn 6, Đại lộ Civic, Khu Tín Nghĩa, thành phố Đài Bắc 110, Đài Loan, (Trung Quốc). Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc; số điện thoại: 0908133982; email: yuyineng@delicacy.com.tw.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801183086 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY DỆT MAY CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON.

2. Mục tiêu dự án: May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); sản xuất vải dệt thoi; sản xuất sợi.

3. Quy mô dự án: May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất vải dệt thoi với quy mô 19.202.400 m/năm; sản xuất sợi với quy mô 600 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Silver Coast Việt Nam), khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 40.001,7 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 419.400.000.000 (bốn trăm mười chín tỷ bốn trăm triệu) VNĐ, tương đương 18.000.000 (mười tám triệu) USD.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 139.800.000.000 (một trăm ba mươi chín tỷ tám trăm triệu) VNĐ, tương đương 6.000.000 (sáu triệu) USD, chiếm tỷ lệ

33,3% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Tổ chức góp vốn	Số vốn góp (USD)	Tương đương (VNĐ)	Phương thức góp vốn	Tỷ lệ góp vốn (%)
FUTURE TYCOON HOLDINGS CO.,LTD	1.420.166	33.089.867.800	Tiền mặt	24%
	4.579.834	106.710.132.200	Máy móc, thiết bị	76%

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 01/10/2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

+ Hoàn thành thủ tục pháp lý: Từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2018.

+ Thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019.

+ Vận hành thử: Từ tháng 8/2019 đến tháng 10/2019.

+ Chính thức hoạt động: Từ tháng 11/2019.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon làm Chủ đầu tư
tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2,
xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” họp ngày 26/6/2019 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 2306.21/CV.FT-ĐTM ngày 06/10/2021 của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 74/TTr-BQL ngày 15/10/2021.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Thành Tâm;
- Công ty TNHH MTV ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Minh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN:
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI DỆT THOI, QUY MÔ 19.202.400 M/NĂM”
DO CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN CHƠN THÀNH I,
ẤP 2, XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số ...2752../QĐ-UBND ngày 25./10./2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam)), KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Địa chỉ liên hệ: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi, quy mô 19.202.400 m/năm” được thực hiện trên diện tích 40.001,7 m² tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, văn phòng, nhà lò hơi...
- Công trình bảo vệ môi trường: Khu lưu giữ chất thải thông thường, khu lưu giữ chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chịu trách nhiệm vận hành và quản lý)...
- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Quy trình sản xuất vải dệt thoi: Sợi polyester, sợi nylon, sợi TC → Nối sợi → Lên hồ cho sợi → Gộp sợi, sò kim → Dệt vải → Kiểm tra vải → Nhập kho.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị; bụi và khí thải từ công đoạn hàn, cắt kim loại; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu và thành phẩm; bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; bụi, khí thải từ lò hơi; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$, chủ yếu chứa các thành phần gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (coliform, E.Coli)...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng $05 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thành phần có chứa các chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, các hợp chất dinh dưỡng (N,P), vi khuẩn...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng $1.104 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bao gồm nước thải phát sinh từ máy dệt thủy lực, máy hồ sợi, phòng thí nghiệm; nước xả đáy lò hơi; nước thải vệ sinh nhà xưởng; nước thải từ xử lý nước cấp. Nước thải sản xuất chứa các chất ô nhiễm như: Chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển và hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO_x , NO_x , CO, VOC.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển:* Thành phần khí thải gồm bụi, SO_2 , NO_2 , CO, VOC.

- *Bụi, khí thải từ hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm:* Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Chủ yếu phát sinh từ công đoạn dệt sợi, khí thải lò hơi... Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO_2 , NO_2 , CO, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc:* Phát sinh khoảng 150 kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, thành phần chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn, ống nhựa, pallet gỗ, ván ép...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh 13 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 76% – 82% chất hữu cơ và 18% – 24% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh khoảng 8,3 tấn/năm gồm sợi phế phẩm, vải thừa, bao ni lông, giấy, thùng carton... và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt không ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 73,45 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), chiếm tỷ lệ khá cao từ 60% - 75% tổng khối lượng chất thải. Thành phần còn lại chủ yếu là giấy, ni lông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 35 kg/tháng trong suốt quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, que hàn thải, dầu động cơ...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.028 kg/tháng gồm dầu thải, hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, bao bì thải, giẻ lau, dầu thải từ bể tách dầu, bùn thải từ hệ thống xử lý nước cấp và 4.847 kg/tháng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý (trường hợp kết quả phân tích bùn thải vượt ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu, nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất*: Nước thải phát sinh được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.500 m³/ngày do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) quản lý.

- *Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon*: Thực hiện theo đúng nội dung Phương án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thống nhất tại Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*:

+ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải theo quy định tại Điều 20, Thông tư số



31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

+ Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) tiếp nhận nước thải phát sinh từ Dự án phải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường (cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, $k_q=0,9$, $k_f=1$) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:* Có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, có các đệm chống ồn, rung, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh và giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, bố trí thời gian làm việc hợp lý...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực lắp đặt máy móc, thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải và hoạt động bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; bố trí, sắp xếp thời gian hoạt động phù hợp; vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên dự án; bố trí bãi đậu xe hợp lý...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:*

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình dẹt sợi: Sử dụng máy dẹt thủy lực hiện đại, tiên tiến; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; trang bị 03 máy hút bụi di động tại khu vực dẹt sợi để tiến hành hút bụi; định kỳ vệ sinh nhà xưởng...

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi: Dự án sử dụng 02 lò hơi mới, hiện đại với nhiên liệu đốt là dầu DO, nồng độ các chất ô nhiễm thấp và đạt tiêu chuẩn cho phép nên khí thải phát sinh được thu gom và phát tán ra môi trường qua 02 ống thải với chiều cao 16 m, đường kính 0,55 m.

Khí thải lò hơi phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $k_p=1$; $k_v=1$.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$, $k_v=1$). Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh, lưu trữ tại khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Trang bị thùng rác để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường vào các thùng chứa, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 40 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định

chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại diện tích 40 m², có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường, không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, không nổ máy trong khi chờ bốc dỡ nguyên vật liệu, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện

hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, trang bị nút chống ồn cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, trang bị hệ thống điều hoà, làm mát không khí, duy trì tỷ lệ cây xanh trong khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Áp dụng đầy đủ các biện pháp ứng phó, phòng ngừa sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng cứu sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 03 ngăn (03 bể, tổng thể tích 150 m³).
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày (do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) vận hành và quản lý).
- Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 40 m².
- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 40 m².
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực dệt vải.
- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, bụi, ồn CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí tại ống thoát khí thải 02 lò hơi.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p=1$; $k_v=1$).

5.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/BTNMT, ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.4. Giám sát nước thải: Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) có trách nhiệm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động và chịu trách nhiệm thực hiện việc giám sát, quan trắc nước thải theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi

trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

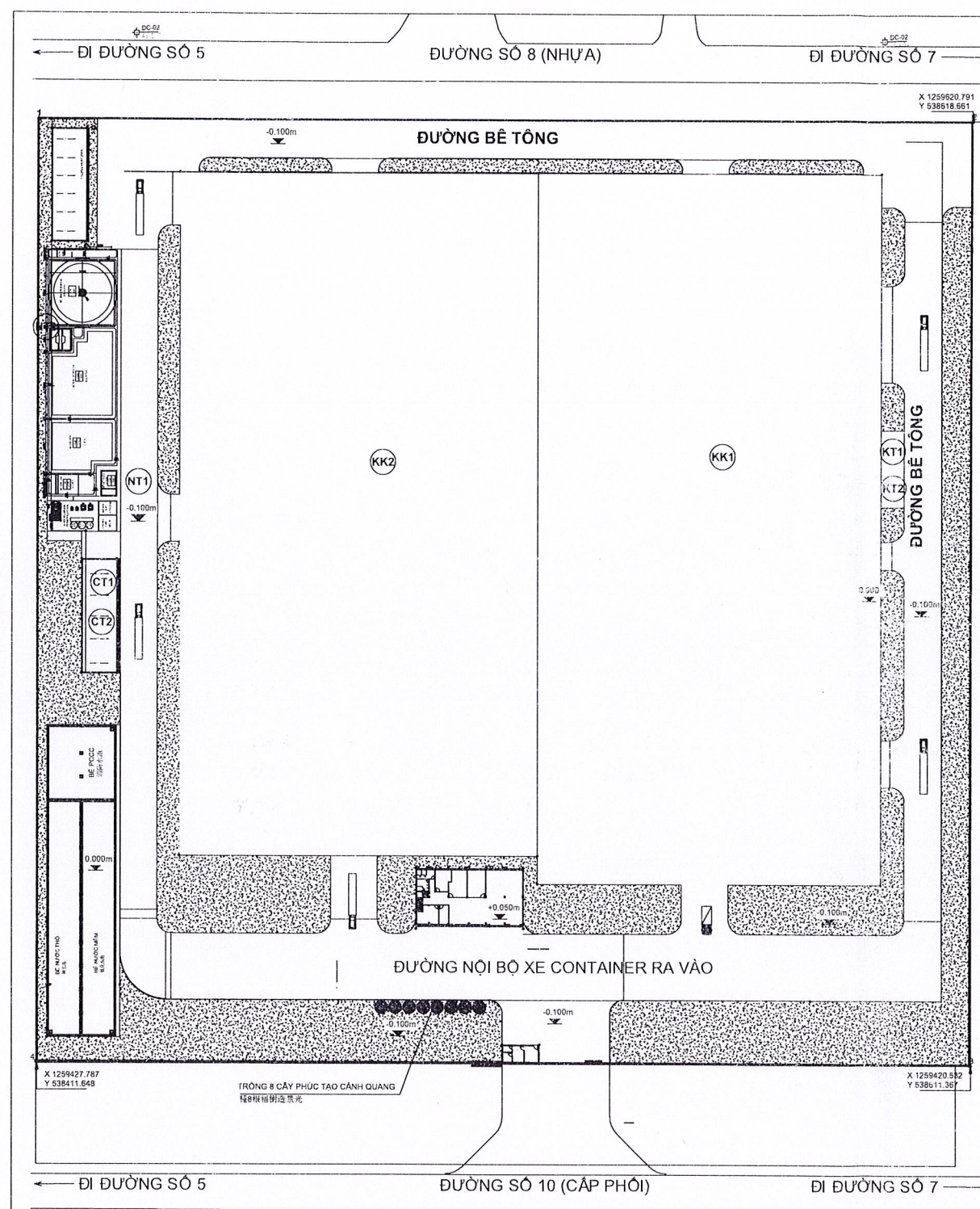
6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) duy trì tỷ lệ cây xanh trong nhà máy đảm bảo diện tích cây xanh lớn hơn 20% diện tích nhà máy.

6.9. Hoạt động chuyển giao nước thải giữa Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.10. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.





- KK1: Không khí khu vực hồ sọi. Tọa độ: X: 1.259.315; Y: 538.473
- KK2: Không khí khu vực dệt vải. Tọa độ: X:1.259.321; Y:538.457
- NT1: 01 điểm nước thải đầu vào trước HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.597; Y:538.461
- NT2: 01 điểm nước thải đầu ra sau HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.415; Y:538.413
- NT3: 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực. Tọa độ: X:1.259.417; Y:537.389
- KT1: Ống thoát khí thải lò hơi số 1: Tọa độ: X: 1.259.420; Y:538.611
- KT2: Ống thoát khí thải lò hơi số 2: Tọa độ: X: 1.205.457; Y:415.672
- CT1: Khu vực lưu giữ chất thải thông thường. Tọa độ: X: 1.205.425; Y: 415.411
- CT2: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Tọa độ: X: 1.205.427; Y:415.425

PHÁT HÀNH ISSUED FOR 發行	
☐ Thử nghiệm Trial	☐ Thiết kế Design
☐ Tính toán Calculation	☐ Thẩm định Review
☐ Trình bày Presentation	☐ Kiểm tra Check
☐ Hiệu chỉnh Adjustment	☐ Sửa đổi Modification
☐ Hoàn chỉnh Completion	☐ Kết thúc End
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER 業主之批准	
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NYCOON	
CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐỎ	
Add: Số 8/11A Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 37245238 Website: www.vietdojsc.com	
Dự Án - Project CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NY COON	
Hạng Mục - Item - 項目 TỔNG THỂ 總體	
Tên Đơn Vị - Drawing Title - 圖名 SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	
Ngày Date	
Số No.	
ARC 00.095	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南主義社會共和國

獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN THỎA THUẬN 協議書

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2020.

平福, 2020 年 01 月 01 日.

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên đã đồng ý ký kết với nội dung sau:

經討論後, 雙方同意此協議書內容下:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM)

甲方: 銀岸越南責任有限公司

Địa chỉ: Lô A4.2-A4.3-A4.6-A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地點: 平福省, 真誠縣, 成心社, 二村, 真誠 1 工業區, 第 A4.2-A4.3-A4.6-A4.7 號地塊。

Điện thoại:

電話:

Mã số thuế: 3801173190

稅號: 3801173190

Người đại diện: YEH, WEI LI

代表人: 葉偉立

Chức vụ: Tổng giám đốc

職務: 總經理

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

乙方: 鉅亨實業責任有限公司

Địa chỉ: Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2-A4.3-A4.6-A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地點: 平福省, 真誠縣, 成心社, 二村, 真誠 1 工業區, 第 A9.2-A9.3 及 A4.2-A4.3-A4.6-A4.7 號地塊。

Điện thoại:

電話:

Mã số thuế: 3801183086

稅號: 3801183086

Người đại diện: KUO, CHUN-HSIUNG

代表人: 郭俊雄

Chức vụ: Tổng giám đốc

職務: 總經理

Nội dung thỏa thuận 協議內容

Căn cứ vào hợp đồng thuê nhà xưởng mã số: SC-FT/TNX001/2019 giữa công ty SILVER COAST với công ty FUTURE TYCOON đã ký ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời gian bên A bàn giao nhà xưởng cho bên B là ngày 01 tháng 04 năm 2019. Như vậy trong thời gian thuê CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về lượng khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án nói trên. Riêng đối với nước thải phát sinh từ dự án CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật do CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) là đơn vị được UBND tỉnh chấp thuận cho miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành 1 và thời gian thực hiện dự án của CÔNG TY TNHH MTV SILVER COAST (VIỆT NAM) kéo dài sau năm 2028.

根據銀岸越南責任有限公司與鉅亨實業責任有限公司的編號 SC-FT/TNX001/2019 的廠房租賃合同於 2018 年 10 月 01 日簽訂。甲方移交給乙方廠房日期為 2019 年 04 月 07 日。因此關於排氣量，固體廢物，危害廢物於租賃期內由鉅亨實業責任有限公司向國家政府機關負責任。因為銀岸越南責任有限公司是平福省委員會許可免除直接接管到真誠工業區的廢水處理系統的單位。所以廢水屬於銀岸越南責任有限公司向平福省政府負責任，期間至 2028 年 10 月 1 日截止。

**CÔNG TY TNHH MTV SILVER
COAST (VIỆT NAM)**
銀岸越南責任有限公司

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG
NGHIỆP FUTURE TYCOON**
鉅亨實業責任有限公司



V/v: tiếp nhận nước thải và chịu trách nhiệm xử
lý nước thải của Công ty TNHH MTV Công
nghiệp Future Tycoon trước khi xả thải vào suối
Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn
Thành, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế.

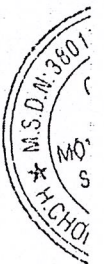
Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9972676331 chứng nhận lần đầu ngày 10/05/2018; Đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt báo cáo ĐTM dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” tại địa chỉ Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành bởi Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018.

Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon thuê lại toàn bộ nhà xưởng và hệ thống xử lý nước thải để thực hiện Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” trong thời gian 10 năm (từ 01/10/2018 đến hết ngày 01/10/2028). Trong thời gian thuê, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về lượng khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án nói trên. Riêng đối với nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phát sinh khoảng 1.109 m³/ngày đêm, Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) sẽ tiếp nhận xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra ngoài môi trường đồng thời sẽ là đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật liên quan đến việc xả nước thải của Công ty TNHH MTV Future Tycoon với các cơ sở sau đây:

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $k_q=0,9$, $k_r=1,0$, sau đó dẫn vào mương thoát nước của khu vực rồi tiếp tục chảy vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá cách dự án khoảng 230m. Theo công văn số 3073/UBND – KT của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I ngày 18/10/2018.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước số 76/GP-UBND ngày 06/11/2019 và miễn xây dựng hồ ứng phó sự cố.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (ViệtNam) đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy xác nhận số 16/GXNĐTM-BQL ngày 31/10/2019.



- Công ty đã lắp thiết bị quan trắc tự động hệ thống xử lý nước công suất 2.500 m³/ngày.đêm.

Do đó, Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có đủ điều kiện tiếp nhận nước thải phát sinh của Công ty TNHH Công nghiệp Future Tycoon để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất đối với các nhà xưởng cho thuê tại Lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7 KCN Chơn Thành 1, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành) nói chung cũng như nước thải phát sinh của Công ty TNHH Công nghiệp Future Tycoon nói riêng (đến hết ngày 01/10/2028).

Chúng tôi rất mong UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế xem xét chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) tiếp nhận nước thải và chịu trách nhiệm xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon trước khi xả thải vào suối Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

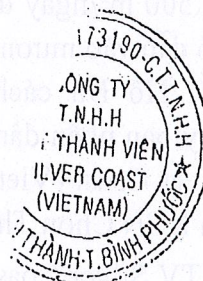
- Như trên;
- Lưu: VT 2b.

CÔNG TY TNHH MTV
SILVER COAST

Giám Đốc



YEH, WEI - LI





Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình
Phước
Ngày ký: 16-11-2020
11:00:01 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~4163~~ /UBND-KT

Bình Phước, ngày 16 tháng 11 năm 2020

V/v tiếp nhận và xử lý
nước thải của Công ty TNHH
Silver Coast (VietNam)

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 89/TTr-BQL ngày 29/10/2020 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được tiếp nhận nước thải phát sinh từ Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm” của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (1.109 m³/ngày.đêm) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất ra ngoài môi trường của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải để xử lý theo quy định tại Điều 20, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thực hiện các thủ tục môi trường tiếp theo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Văn bản này đi kèm với Quyết định số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) làm chủ đầu tư tại lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là cơ sở để các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ môi trường của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) tại lô A4.2 - A4.3 - A4.6 - A4.7, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế:

- Hướng dẫn Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) lập Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án của Công ty TNHH MTV Công

ngiệp Future Tycoon gửi Ban Quản lý Khu kinh tế và chỉ được thực hiện việc tiếp nhận, xử lý nước thải này sau khi Ban Quản lý Khu kinh tế có văn bản thống nhất Phương án tiếp nhận, xử lý nước thải.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao, tiếp nhận và xử lý nước thải giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon và Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐ VP; P. KT;
- Lưu: VT_(BH-73-CVCT).



Nguyễn Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1239 /BQL-QHXDTNMT

Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2020

V/v thống nhất Phương án tiếp nhận và
xử lý nước thải phát sinh từ dự án của
Công ty TNHH MTV Công nghiệp
Future Tycoon

Kính gửi:

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam);
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

Thực hiện Công văn số 4163/UBND-KT của Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 16/11/2020 về việc tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Silver Coast (VietNam).

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Công văn số 071220/SVC-BQL ngày 06/12/2020 của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) về Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon.

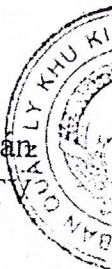
Qua xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) lập, nội dung chi tiết Phương án tại Phụ lục kèm theo.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon có trách nhiệm thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Trong quá trình tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ Dự án “Nhà máy dệt may Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon, công suất 19.202.400 m/năm”, Công ty TNHH MTV Silver Coast và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường Cụm công nghiệp, Khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các quy định hiện hành.

- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) phải vận hành các công trình xử lý chất thải đúng quy trình, đảm bảo nước thải phát sinh từ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.



- Khi có sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon phải ngừng hoạt động sản xuất công đoạn có phát sinh nước thải và phối hợp với Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo đúng Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được thay đổi, bổ sung nội dung có liên quan đến hồ sơ kỹ thuật kiểm soát sự cố của Dự án.

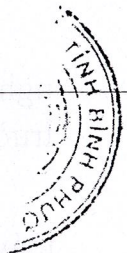
- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường khác (Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động; quan trắc chất lượng nước thải định kỳ; sổ ghi chép về thời điểm, phương thức, khối lượng nước thải tiếp nhận, chuyển giao xử lý,...) theo quy định của pháp luật hiện hành. //

• **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P.QLQHSD-TNMT.



Nguyễn Huy Hoàng



PHỤ LỤC:
PHƯƠNG ÁN TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI PHÁT SINH TỪ DỰ
ÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON

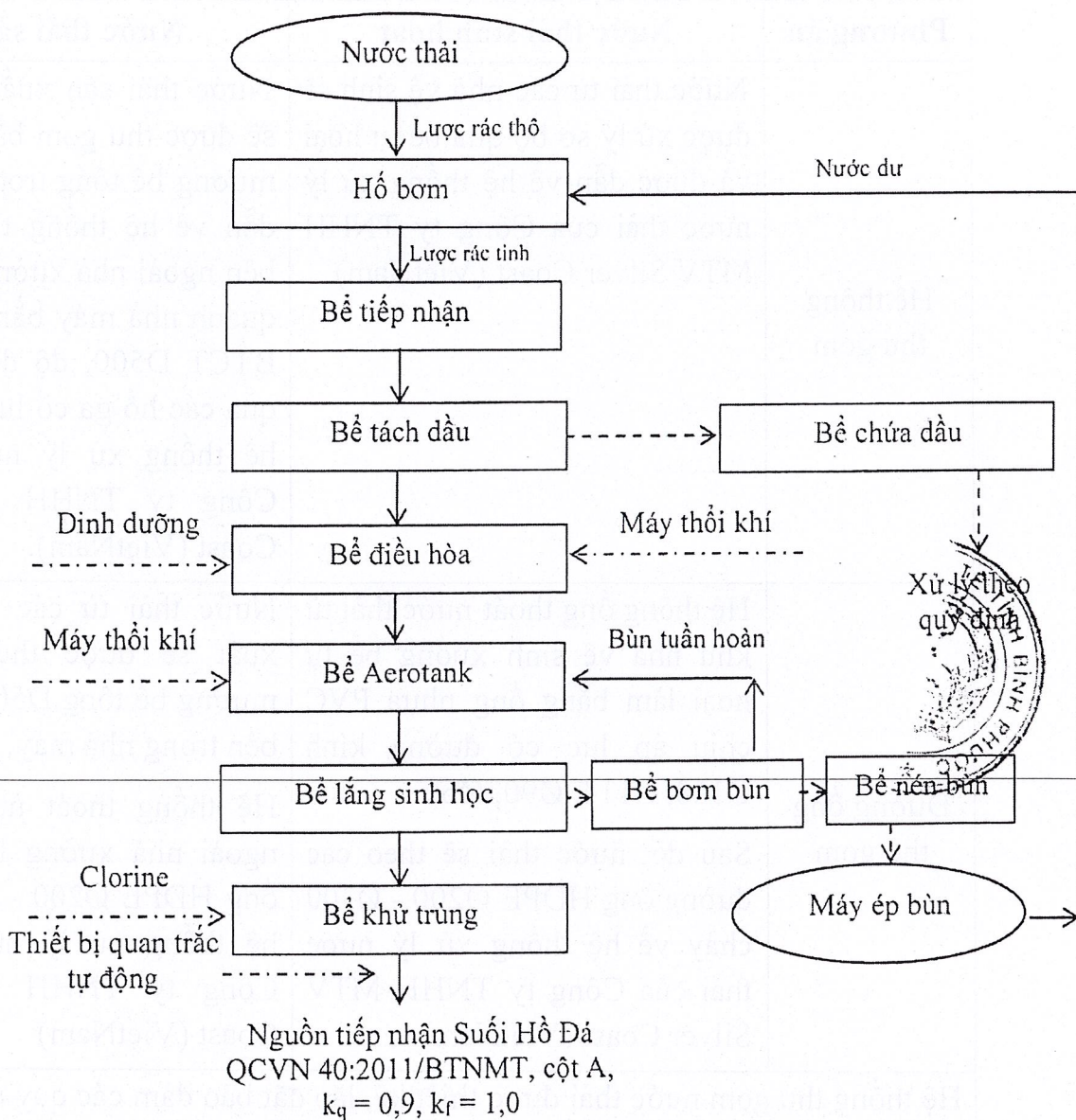
(Kèm theo Công văn số 1239/BQL-QHXDTNMT ngày 11/12/2020 của
Ban Quản lý Khu kinh tế)

1. Phương án tiếp nhận nước thải:

Phương án	Nước thải sinh hoạt	Nước thải sản xuất
Hệ thống thu gom	Nước thải từ các nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).	Nước thải sản xuất từ nhà máy sẽ được thu gom bằng các tuyến mương bê tông trong nhà xưởng dẫn về hệ thống thu nước thải bên ngoài nhà xưởng bố trí xung quanh nhà máy bằng đường ống BTCT D500, độ dốc $i = 0,5\%$, qua các hố ga có lưới lọc dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).
	Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh xuống bể tự hoại làm bằng ống nhựa PVC chịu áp lực có đường kính Ø168, Ø114, Ø90, Ø60.	Nước thải từ các khu vực sản xuất sẽ được thu gom bằng mương bê tông D500 có nắp đan bên trong nhà máy.
Đường ống thu gom	Sau đó, nước thải sẽ theo các đường ống HDPE Ø200 - Ø300 chảy về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam).	Hệ thống thoát nước thải bên ngoài nhà xưởng là các đường ống HDPE Ø200 - Ø300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam)
Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon (1.109 m ³ /ngày.đêm) về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m ³ /ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường xung quanh.		

2. Phương án xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải (nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải sản xuất) phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Future Tycoon ($1.109 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) để xử lý đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường với quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_r = 1,0$) theo tuyến ống thoát nước thải và đặt đường cống ngầm dọc theo vỉa hè đường số 10 – KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hồ tại điểm có tọa độ Y: 537 389; X: 1259 417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) có trách nhiệm lắp đặt trạm quan trắc tự động hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày.đêm và truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Các thông số quan trắc tự động gồm: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, amonia.

3. Phương án xả nước thải:

Nước thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn cho phép được dẫn ra ngoài bằng ống bê tông cốt thép có đường kính D600 mm.

Vị trí xả thải: suối Hồ Đá tại KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ điểm xả nước thải vào nguồn nước: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15' và múi chiều 3⁰, Y = 1.259.421; X = 537.420

Phương thức xả thải: tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải chảy vào mương đào (kênh) dẫn nước thải thoát ra suối Hồ Đá.



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình
Phước
Ngày ký: 25-02-2021
09:30:21 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 452 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận
nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát
nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản
lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn
lấp chất thải rắn);*

*Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; QCVN
29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng
xăng dầu);*

*Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường
(QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công
nghiệp);*



Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 01-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn);

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi

trường (QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Khi Quyết định này có hiệu lực thì khoản 1 Điều 1, Phụ lục 1 và các nội dung liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 hết hiệu lực. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-10-QĐ-23/02).



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Minh

QUY ĐỊNH
Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Bình Phước đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số ~~452~~/QĐ-UBND ngày ~~25~~./~~02~~./2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và kí hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đập, đầm, bầu.

3. C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (mg/l).

4. F là lưu lượng nguồn nước thải ($m^3/24h$).

5. C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải (mg/l).

6. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải (m^3/s).

7. V là dung tích hồ, ao, đập, đầm, bầu tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).

8. K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải.

9. K_f là hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải.



Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận được áp dụng chi tiết theo Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập (sau đây viết là Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải) tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, đập, hồ chứa không thuộc Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải nhưng nếu có số liệu về giá trị trung bình lưu lượng/dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (nguồn số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn) và có mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ chứa thì có thể áp dụng hệ số $k_q = 0,9$ (ứng với sông, suối) và $k_q = 0,6$ (ứng với hồ chứa).

3. Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó trên cơ sở có sự kết hợp với Quy định này.

4. Nguồn tiếp nhận loại A (sau đây viết là cột nguồn loại A) trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Cột nguồn loại A áp dụng trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải tương ứng với cột nguồn loại A trong các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Đối với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột nguồn loại A trong Bảng Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải thì được hiểu và áp dụng tương ứng theo nguyên tắc trên.

Ngoài ra, cột nguồn loại A cũng được áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước là “nguồn nước sinh hoạt” (là nguồn nước được sử dụng hoặc được xử lý để cung cấp nước sinh hoạt).

b) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng với mục đích sử dụng nước cho thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nguồn tiếp nhận nước thải là các sông, suối, hồ chứa, đập dâng hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc “nguồn nước sinh hoạt” nhưng trong quá

trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm “nguồn nước sinh hoạt” hoặc dùng cho mục đích thể thao, giải trí dưới nước, bảo tồn động thực vật thủy sinh, bảo vệ cảnh quan đô thị.

d) Nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, hồ chứa, đập dâng ở thượng nguồn của nguồn tiếp nhận nước thải loại A.

Điều 5. Quan trắc, thống kê, đo đạc xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quan trắc, thống kê, đo đạc để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải cho phù hợp với các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng và đặc tính nước thải cho cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ độ tin cậy, cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tính toán xác định giá trị tối đa ($C_{\max}$) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Công thức tính toán:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Trường hợp nước thải xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

- Đối với nước thải sinh hoạt thì áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C \times K$ (trong đó K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư được xác định theo quy định tại mục 2.3 của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

2. Cách xác định hệ số K_f :

Giá trị hệ số K_f ứng với lưu lượng nguồn nước thải được xác định như sau:

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: $m^3/24h$)	Giá trị hệ số K_f	Ký hiệu
$F \leq 50$	1,2	K_{f1}
$50 < F \leq 500$	1,1	K_{f2}

Lưu lượng nguồn nước thải (F) (Đơn vị tính: m ³ /24h)	Giá trị hệ số K _f	Ký hiệu
500 < F ≤ 5.000	1,0	K _{f3}
F > 5.000	0,9	K _{f4}

Lưu lượng nguồn nước thải F được tính theo lưu lượng thải thực tế lớn nhất của cơ sở được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Đối với nước thải có tính chất đặc thù theo các lĩnh vực, ngành công nghiệp của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng thì áp dụng hệ số K_f theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó.

3. Cách xác định giá trị C:

a) Giá trị C được xác định căn cứ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành tương ứng từng loại hình sản xuất theo quy định.

b) Nguồn áp dụng là nguồn loại A hoặc loại B thì giá trị C được xác định tương ứng với giá trị theo cột A hoặc cột B trong các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Cách xác định hệ số K_q:

a) Hệ số K_q theo lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,9 nếu $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,0 nếu $50 < Q \leq 200 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,1 nếu $200 < Q \leq 500 \text{ m}^3/\text{s}$.
- K_q = 1,2 nếu $Q > 500 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Hệ số K_q theo dung tích hồ chứa tiếp nhận nước thải, trong đó:

- K_q = 0,6 nếu $V \leq 10 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 0,8 nếu $10 \times 10^6 \text{ m}^3 < V \leq 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- K_q = 1,0 nếu $V > 100 \times 10^6 \text{ m}^3$.

Khi không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,9; không có số liệu về dung tích của hồ chứa tiếp nhận nước thải thì áp dụng K_q = 0,6.

5. Hệ số lưu lượng/dung tích nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ số K_q) và nguồn áp dụng (loại A hoặc B) đối với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh, thay thế hoặc bổ sung phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc khi có sự thay đổi của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn, đề nghị các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

4. Trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn trong Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.



PHỤ LỤC

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ao, hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối trên địa bàn tỉnh

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
I. Sông Bé		A	1,2
1.1	<i>Suối Ngang</i>	A	0,9
1.2	<i>Suối Sa Cát</i>	A	0,9
1.2.2	Suối Đàm Giô	A	0,9
1.2.3	Suối Đùng	A	0,9
1.2.3.1	Suối Đông	A	0,9
1.2.3.2	Suối Dung	A	0,9
1.2.4	Suối Đồng Lai	A	0,9
1.2.4.1	Suối Con	A	0,9
1.2.5	Suối Xa Nách	A	0,9
1.2.6	Suối Xa Cát	A	0,9
1.2.6.1	Suối Tàu Ô	A	0,9
1.2.6.2	Suối Ốc	A	0,9
1.2.6.3	Suối Chà Là	A	0,9
1.2.6.4	Suối Muôn (suối Tiên)	A	0,9
1.2.6.5	Suối Đồng Đăng	A	0,9
1.3	<i>Suối Sông Rinh (suối Dinh)</i>	A	0,9
1.4	<i>Suối Nước trong</i>	A	0,9
1.5	<i>Suối Cam</i>	A	0,9
1.5.1	Suối Cam	A	0,9
1.6	<i>Suối Nghriên</i>	A	0,9
1.7	<i>Suối Num</i>	A	0,9
1.8	<i>Suối Zu</i>	A	0,9
1.9	<i>Suối Rạt (đoạn xã Long Tân huyện Phú Riềng đổ vào Sông Bé)</i>	A	0,9
1.9.1	Suối Lam	Đoạn chảy từ xã Thuận Phú đến hồ suối Lam và chảy qua Suối Rạt áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.9.2	Suối Dền đổ vào hồ NT10 (bắt nguồn từ khu lô 87 – dốc Thanh niên xung	Đoạn chảy từ xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng chảy về xã Thuận Lợi,	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
	phong, với độ dài khoảng 15km).	huyện Đồng Phú và đoạn chảy qua xã Long Tân, huyện Phú Riềng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	
1.9.3	Suối Tân (Suối Rát, Đắc Rát đoạn chảy qua xã Bù Nho)	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bù Nho vào hồ Bàu Lách rồi qua hồ Công ty Vedan áp dụng cột A. Các đoạn khác áp dụng cột B	0,9
1.9.4	Suối Đắc Tung	Đoạn chảy từ Phước Bình về đến hồ Phước Bình áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B	0,9
1.10	<i>Suối Heo</i>	A	0,9
1.11	<i>Suối Đắc Rang</i>	A	0,9
1.11.1	Suối Dam	Đoạn chảy trên địa bàn xã Bình Tân về hồ Nông trường 3-2 sau đó chảy đến hồ NT9 áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.11.2	Suối Đắc Dam	A	0,9
1.12	<i>Suối Cát</i>	A	0,9
1.12.1	Suối Ao No	A	0,9
1.13	<i>Suối Bu Drai</i>	A	0,9
1.14	<i>Suối Tàu</i>	A	0,9
1.15	<i>Suối Dời</i>	A	0,9
1.15.1	Suối Đắc Sem Rigne	Đoạn chảy từ Nông trường 5, xã Bình Tân về hồ Nông trường 4, xã Long Hưng áp dụng cột A. Các đoạn còn lại áp dụng cột B.	0,9
1.16	<i>Suối Bù Dinh</i>	A	0,9
1.17	<i>Suối Càn Reng</i>	A	0,9
1.18	<i>Suối Ru</i>	A	0,9
1.19	<i>Suối Đắc Kát</i>	A	0,9
1.20	<i>Suối Đắc Rìm</i>	A	0,9
1.21	<i>Suối Thom</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.22	<i>Suối Brô Sinh</i>	A	0,9
1.23	<i>Suối Ber Kane</i>	A	0,9
1.24	<i>Suối Chùm Diêu</i>	A	0,9
1.25	<i>Suối Giơ Vét</i>	A	0,9
1.26	<i>Suối Đá</i>	A	0,9
1.27	<i>Suối Len</i>	A	0,9
1.28	<i>Suối Phao</i>	A	0,9
1.29	<i>Suối Kiar</i>	A	0,9
1.30	<i>Suối Đắc Huýt</i>	A (đổ vào hồ Cần Đơn)	0,9
1.30.1	Suối Đắc U	A	0,9
1.30.2	Suối Đắc Do	A	0,9
1.31	<i>Suối Dak</i>	A	0,9
1.32	<i>Suối Đắc Tel</i>	A	0,9
1.33	<i>Suối Đắc Trêl</i>	A	0,9
1.34	<i>Suối Đắc Lim</i>	A	0,9
1.35	<i>Suối Tà Niên</i>	A	0,9
1.36	<i>Suối Dung</i>	A	0,9
1.37	<i>Suối Đắc Mốc</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.37.1	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38	<i>Suối Đắc Glun</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.38.1	Suối Đắc Ở	A	0,9
1.38.1.1	Suối Đắc Kông	A	0,9
1.38.2	Suối Đắc Liên	A	0,9
1.38.2.1	Suối Đắc Nung	A	0,9
1.38.3	Suối Đắc Me	A	0,9
1.38.3.1	Suối Đắc R'Me Nhỏ	A	0,9
1.38.4	Suối Đắc La	A	0,9
1.39	<i>Suối Đắc Nhao</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.39.1	Suối Đắc Mơ	A	0,9
1.39.2	Suối Lang Gù	A	0,9
1.40	<i>Suối Đắc R'Lấp</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.40.1	Suối Đát Lá	A	0,9
1.40.2	Suối Đắc Hơum	A	0,9
1.40.3	Suối Đắc R'Meu	A	0,9
1.40.4	Suối Đa Rde	A	0,9
1.40.5	Suối Đa Moisch	A	0,9
1.41	<i>Suối Đắc Qourre (cầu 38)</i>	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.41.1	Suối D.Dou	A	0,9
1.41.2	Suối Đắc Oa	A	0,9
1.41.2.1	Suối Đắc Thiam	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
1.41.2.1.1	Suối Da Quin	A	0,9
1.41.2.1.2	Suối Đắc Nao	A	0,9
1.41.2.2	Suối Đắc R'Tmoi	A	0,9
1.41.2.2.1	Suối Đắc ToVan	A	0,9
1.41.2.2.1.1	Suối Nước	A	0,9
1.41.2.2.1.2	Suối Ông Ba	A	0,9
1.41.2.3	Suối Gueui	A	0,9
1.41.2.4	Suối Da Woa	A	0,9
1.41.2.4.1	Đa war	A	0,9
1.41.2.4.1.1	Đa wai	A	0,9
1.42	Suối Đắc Pa Ton	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.42.1	Suối Đá	A	0,9
1.42.1.1	Suối Đá Ong	A	0,9
1.42.1.2	Suối Dạ Dôn	A	0,9
1.42.2	Suối Măng Tông	A	0,9
1.42.2.1	Suối Tre Sai	A	0,9
1.43	Suối Đắc Rang	A (đổ vào hồ Thác Mơ)	0,9
1.43.1	Suối Đắc Răng	A	0,9
1.43.1.1	Suối Đa Rệt	A	0,9
1.43.1.1.1	Suối Pa Răng	A	0,9
1.44	Suối Giai	A	0,9
1.44.1	Suối Bàu Chu	A	0,9
1.45	Suối Rạch Rạt (suối Rạt)	A	0,9
1.45.1	Suối Ra (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.2	Suối Rạc (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 11 trên QL14)	A	0,9
1.45.3	Suối Rạt (phân đoạn của suối Rạch Rạt chảy qua cầu số 02 trên QL14)	A	0,9
1.45.4	Suối Rạt (phân đoạn của Suối Rạch Rạt)	A	0,9
1.45.5	Suối Nùng (Hồ Đồng Xoài chảy qua suối Bui)	A	0,9
1.45.6	Suối Đá (đổ vào Hồ Đồng Xoài, xã Thuận Lợi)	A	0,9
1.45.7	Suối Cà Bè	A	0,9
1.45.7.1	Suối Đồng Tiền	A	0,9
1.45.7.2	Suối Đá	A	0,9
1.46	Suối Đôn (suối Thôn)	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số K_q
1.46.1	Suối Nhỏ	A	0,9
1.46.2	Suối Cầu	A	0,9
1.46.3	Suối Mít	A	0,9
1.46.4	Suối Đôi	A	0,9
2	Sông Mã Đà	B	0,9
2.0.1	Suối Đôi	B	0,9
2.0.1.1	Suối Say	B	0,9
2.0.2	Suối Mã Đà	B	0,9
2.0.2.1	Suối Cau	B	0,9
2.0.2.2	Suối Nhung	B	0,9
2.0.2.3	Suối Rừa	B	0,9
2.0.2.4	Suối Sơn	B	0,9
2.0.2.5	Suối Bà Năng	B	0,9
2.0.2.5.1	Suối Ban	B	0,9
2.0.2.5.2	Suối Pe Nang	B	0,9
2.0.2.5.3	Suối Báng	B	0,9
3. Sông Đồng Nai		A	1,1
3.1	<i>Suối Đa Bông Kua</i>	A	0,9
3.2	<i>Suối Đa Ko</i>	A	0,9
3.3	<i>Suối Đắc Pin</i>	A	0,9
3.4	<i>Suối R' Lou</i>	A	0,9
3.5	<i>Suối Đa Dâng</i>	A	0,9
3.6	<i>Suối Đắc R'Keh</i>	A	0,9
3.7	<i>Suối Đắc Oa</i>	A	0,9
3.8	<i>Suối Đa Woa</i>	A	0,9
4. Sông Sài Gòn		A	1
4.1	<i>Suối Tà Mông</i>	A (đổ vào hồ Dầu Tiếng)	0,9
4.1.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.1.0.2	Suối Đìa	A	0,9
4.1.0.3	Suối Cây Da	A	0,9
4.1.0.3.1	Suối Bang Xóm	A	0,9
4.1.0.3.2	Suối Lạnh	A	0,9
4.2	<i>Sông Xa Cát</i>	A	0,9
4.2.0.1	Suối Lấp	A	0,9
4.3	<i>Suối Xa Cam</i>	A	0,9
4.3.0.1	Suối Chà Lon	A	0,9
4.4	<i>Suối Ma</i>	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.4.1	Suối Hưng Chiến	A	0,9
4.4.0.0.1	Suối Chà Là	A	0,9
4.5	Suối Nron	A	0,9
4.5.0.1	Suối Trau	A	0,9
4.5.0.1.1	Suối Ru	A	0,9
4.6	Suối Prêk Ba Vèng	A	0,9
4.7	Rạch Trou	A	0,9
4.7.1	Suối Khley	A	0,9
4.7.2	Rạch Trụ	A	0,9
4.7.2.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.7.2.1.1	Suối Cham Keng	A	0,9
4.7.2.1.1.1	Suối Một	A	0,9
4.7.2.1.1.2	Suối M'Lou	A	0,9
4.7.2.1.1.2.1	Suối Cham Ri	A	0,9
4.7.2.1.1.3	Suối Ngom	A	0,9
4.7.2.1.2	Suối Prekch Pu	A	0,9
4.7.2.1.3	Suối Bay Ap	A	0,9
4.7.2.1.4	Suối Piet	A	0,9
4.7.2.1.4.1	Suối Ha Ra số 1	A	0,9
4.7.2.1.5	Suối Lai	A	0,9
4.7.2.1.6	Suối Ton L'Trau	A	0,9
4.7.2.1.6.1	Suối Bông Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2	Suối Rừng Cầm	A	0,9
4.7.2.1.6.2.1	Suối Lam Buôr	A	0,9
4.7.2.1.6.2.2	Suối Chang Roat	A	0,9
4.7.2.1.6.2.3	Suối Chang Roai	A	0,9
4.7.2.1.6.3	Suối Mon Hông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1	Suối Nơ Nông	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.1	Suối Heo	A	0,9
4.7.2.1.6.3.1.2	Suối PhưMiêng	A	0,9
4.8	Rạch Tràm	A	0,9
4.8.1	Suối Prêk Kréa	A	0,9
4.8.2	Suối Tônlé Châm	A	0,9
4.8.2.1	Suối Prêk Tenoum	A	0,9
4.8.2.2	Suối Prêk Tapek	A	0,9
4.8.2.2.1	Suối Prêk Romduol	A	0,9
4.8.3	Suối Prêk Loveuy	A	0,9
4.8.3.1	Suối Chi Ram	A	0,9
4.8.3.1.1	Suối Cần Lê	A	0,9
4.8.4	Suối Tram Kal	A	0,9

Hệ sông	Tên sông/chi lưu sông	Nguồn loại	Hệ số k_q
4.9	<i>Suối Lovêa</i>	A	0,9
4.9.1	Suối Lo Vêd	A	0,9
4.10	Suối Tea	A	0,9
4.11	Suối Mlu	A	0,9
4.12	Suối Tôn Lê Chàm	A	0,9
4.12.1	Suối Rìn Chít	A	0,9
4.13	Suối Bà Và	A	0,9
4.13.1	Suối Ông Thành	A	0,9
4.13.1.2	Suối Hồ Đá (tiếp nhận nước thải KCN Chơn Thành)	A	0,9
5	<i>Sông Chiu Riu</i>	B	0,9
5.1	<i>Suối Lầy</i>	B	0,9
5.1.1	Suối Đá	B	0,9
5.2	Suối Bông	B	0,9
6	<i>Sông Măng (Đăk Jerman)</i>	A	0,9
6.1	<i>Suối Bàu Sen</i>	A	0,9
6.1.1	Suối Bresson	A	0,9
6.1.2	Suối Kal	A	0,9
6.1.3	Suối Yor	A	0,9

* ***Ghi chú:*** Tất các các nhánh sông, suối khác (ngoại trừ những sông, suối nêu trên) sẽ áp dụng cột nguồn loại B.

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ chứa, ao, đập, kênh

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
1. Thành phố Đồng Xoài			
1	Hồ suối Cam 1	A	0,6
2	Hồ suối Cam 2	A	0,6
3	Hồ Phước Hòa (khu vực TP Đồng Xoài)	A	0,6
4	Hồ suối Cam 3	A	0,6
5	Hồ Xóm Rìng 2	A	0,6
6	Hồ Tiến Hưng	A	0,6
7	Hồ Dak Drip	A	0,6
2. Huyện Đồng Phú			
1	Hồ Suối Cam	A	0,6
2	Hồ Bưng Mây	A	0,6
3	Hồ Bà My	A	0,6
4	Hồ Suối Lam	A	0,6
5	Hồ Tân Lợi	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Hồ Đồng Xoài	A	0,6
7	Hồ suối Giai	A	0,8
8	Hồ Tân Lợi 2	A	0,6
9	Hồ Tân Hưng	A	0,6
10	Hồ Tân Hòa	A	0,6
11	Hồ Suối Bình	A	0,6
12	Kênh Đông	A	0,6
13	Kênh Tây	A	0,6
14	Hồ Thuận Lợi	A	0,6
15	Hồ Tân Phước	A	0,6
16	Hồ Đồng Tâm	A	0,6
17	Hồ Da Ron 1	A	0,6
18	Hồ Daperr	A	0,6
19	Hồ Da Pen	A	0,6
20	Hồ Pa Éch	A	0,6
21	Hồ Rạch Rạt 1	A	0,6
22	Hồ Suối Hun	A	0,6
23	Hồ Suối Nhung	A	0,6
24	Hồ Suối Ra	A	0,6
25	Hồ Tiến Thành 2	A	0,6
26	Hồ Đồng Tâm 2	A	0,6
27	Hồ Rạch Rạt 2	A	0,6
28	Hồ Rạch Rạt 3	A	0,6
29	Hồ Suối Mun	A	0,6
30	Hồ Tân Hòa 2	A	0,6
3. Thị xã Bình Long			
1	Đập Càn Lê	B	0,8
2	Đập Tôn Lê Trân 2	A	0,6
3	Đập Hồ suối Heo	A	0,6
4	Hệ thống đập dâng Sóc Du	A	0,6
5	Hệ thống thủy lợi Hưng Chiến	A	0,6
6	Đập Sa Cát 1	A	0,6
7	Đập Sa Cát 2	A	0,6
8	Đập Sa Cát 3	A	0,6
4. Huyện Hớn Quản			
1	Hồ An Khương	A	0,6
2	Đập Suối Lai	A	0,6
3	Hồ Sa Cát	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
4	Hồ QK9	A	0,6
5	Hồ Sóc Xiêm	A	0,6
6	Hồ Bàu Úm	A	0,6
7	Hồ Suối Ông	A	0,6
8	Hồ Ba Veng	A	0,6
9	Hồ Suối Láp	A	0,6
10	Hồ Suối Lai	A	0,6
11	Hồ Tà Mai	A	0,6
12	Đập Tà Mai	A	0,6
13	Hồ Chà Là	A	0,6
14	Hồ Đức Thịnh	A	0,6
15	Hồ Sóc Lớn	A	0,6
16	Hồ Ba Veng 2	A	0,6
17	Hồ Sen Trắng	A	0,6
18	Hồ Suối Heo	A	0,6
19	Hồ Suối Hót	A	0,6
20	Hồ Suối Trâu	A	0,6
21	Hồ Suối Đá	A	0,6
22	Hệ thống kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng	A	0,6
23	Kênh thoát từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	A	0,6
24	Hồ Sở Xiêm	A	0,6
25	Đập Chà Là	A	0,6
26	Đập Suối Đá	A	0,6
27	Đập Xa Cam 1	A	0,6
28	Đập Xa Cam 2	A	0,6
29	Đập Xa Cam 3	A	0,6
30	Đập Sa Cô	A	0,6
31	Đập Suối Trào	A	0,6
32	Đập Đức Thịnh 1	A	0,6
33	Đập Đức Thịnh 2	A	0,6
34	Cống tiêu Bù Dinh	A	0,6
5. Huyện Chơn Thành			
1	Hồ Phước Hòa	A	0,6
2	Hồ Suối Cái	A	0,6
3	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hòa	A	0,6
4	Trục tiêu Tân Quan	A	0,6
5	Trục tiêu thoát Tây Chơn Thành	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
6	Trục tiêu thoát Bắc Chơn Thành	A	0,6
7	Trục tiêu thoát Đông Chơn Thành	A	0,6
6. Thị xã Phước Long			
1	Hồ Thác Mơ	A	1,0
2	Hồ ĐakTol	A	0,6
3	Hồ Phước Bình	A	0,6
4	Hồ Nhơn Hòa	A	0,6
5	Đập Ông Lịch	A	0,6
6	Tiêu Long Giang	A	0,6
7. Huyện Bù Đăng			
1	Hồ Bù Rạch	A	0,6
2	Hồ Bù Môn	A	0,6
3	Hồ Ông Thoại	A	0,6
4	Hồ Thọ Sơn	A	0,6
5	Hồ Cầu Dài	A	0,6
6	Hồ Bra Măng	A	0,6
7	Hồ Hưng Phú	A	0,6
8	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
9	Hồ Sơn Hiệp	A	0,6
10	Trạm bơm Đăng Hà	A	0,6
11	Hồ Sơn Lợi	A	0,6
12	Hồ Đắc Liên	A	0,6
13	Hồ Đa Bo	A	0,6
14	Hồ Đa Bông Cua	A	0,6
15	Hồ ĐaRanNa	A	0,6
16	Hồ Suối Đá	A	0,6
17	Hồ Đa Tri O	A	0,6
18	Đập Đắc Lâm	A	0,6
19	Hồ Đaou 2	A	0,6
20	Hồ Đắc Rim	A	0,6
21	Hồ Đa Quơ	A	0,6
22	Hồ Bàu Địa	A	0,6
23	Hồ Bình Minh 6	A	0,6
24	Hồ Cống Đôi 1	A	0,6
25	Hồ Cống Đôi 2	A	0,6
26	Hồ Đa D'Dôn	A	0,6
27	Hồ Đa Dang	A	0,6
28	Hồ Đa Tôn 1	A	0,6
29	Hồ Đa Tôn 2	A	0,6
30	Hồ Dak Cök	A	0,6
31	Hồ Dak Touan	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
32	Hồ Số 1	A	0,6
33	Hồ Đak Nhau 6	A	0,6
34	Hồ Đak Nhau 7	A	0,6
35	Hồ 300	A	0,6
36	Hồ Bình Minh 1	A	0,6
37	Hồ Bình Minh 5	A	0,6
38	Hồ Suối Cạn	A	0,6
39	Hồ ĐarMa	A	0,6
40	Hồ Đaou 1	A	0,6
41	Hồ Dak Me	A	0,6
42	Hồ Lian 1	A	0,6
43	Hồ Lian 2	A	0,6
44	Hồ Poul Pé 2	A	0,6
45	Hồ Thôn 4	A	0,6
46	Hồ Đa Tri O 2	A	0,6
47	Hồ Đak Nhau 2	A	0,6
48	Hồ Đồng Sặt 1	A	0,6
49	Đập Cống Đôi	A	0,6
50	Trạm bơm Đăng Hà 1	A	0,6
51	Trạm bơm Đăng Hà 2	A	0,6
52	Trạm bơm Đăng Hà 3	A	0,6
53	Trạm bơm Đăng Hà 4	A	0,6
54	Trạm bơm Đăng Hà 5	A	0,6
8. Huyện Lộc Ninh			
1	Đập Tô Lê Chàm	B	0,8
2	Đập Cần Lê	B	0,8
3	Đập Lộc Khánh	B	0,8
4	Hồ Bù Nâu	A	0,6
5	Hồ Bù Nâu	A	0,6
6	Hồ Rừng Cấm	A	0,6
7	Hồ Lộc Quang	A	0,6
8	Hồ Ton Bua	A	0,6
9	Hồ Lộc Thạnh	A	0,6
10	Hồ Mroa	A	0,6
11	Hồ Tà Thiết	A	0,6
12	Hồ TakTe	A	0,6
13	Hồ Bù Kal	A	0,6
14	Hồ Suối Nuy	A	0,6
15	Suối Phèn	A	0,6
16	Hồ Số 3	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
17	Hồ Tân Bình 2	A	0,6
18	Đập Tôn Lê Trâu 1	A	0,6
19	Hồ Bà Tám	A	0,6
20	Hồ Khơ Lây	A	0,6
21	Hồ Lovea 1	A	0,6
22	Hồ Mlou	A	0,6
23	Hồ suối Tôm Bua	A	0,6
24	Hồ Suối kal	A	0,6
25	Hồ Lovea 3	A	0,6
26	Hồ Mlu 1	A	0,6
27	Hồ Mlu 2	A	0,6
28	Hồ Pr.Triay 2	A	0,6
29	Hồ Prek Tao	A	0,6
30	Hồ Cây Chặt	A	0,6
31	Hồ khu phố Ninh Thuận	A	0,6
32	Hồ Sông Chàm	A	0,6
33	Hồ số 1	A	0,6
34	Hồ số 2	A	0,6
35	Hồ Lộc Hưng	A	0,6
36	Hồ Chàm Rạp	A	0,6
37	Hồ Lovea 2	A	0,6
38	Đập Lovea 1	A	0,6
39	Đập Lovea 2	A	0,6
40	Đập Prek Das	A	0,6
41	Đập Mroa	A	0,6
42	Đập Sok Trào	A	0,6
43	Hồ K54	A	0,6
44	Hồ Lộc Hòa	A	0,6
9. Huyện Bù Đốp			
1	Kênh Cần Đơn	A	0,8
2	Đập M26	A	0,6
3	Kênh tưới cấp 1	A	0,6
4	Kênh tiêu cấp 1	A	0,6
5	Kênh sau cần	A	0,6
6	Kênh tiêu nội	A	0,6
7	Hồ Bù Tam	A	0,6
8	Hồ Công Chánh	A	0,6
9	Cống tiêu Hưng Hòa	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
10	Công tiêu Thành Tiến	A	0,6
11	Công Tiêu Bàu Cốc Rươi	A	0,6
12	Kênh tiêu Thanh Hòa	A	0,6
13	Kênh Sau Hồ Cầm Đơn	A	0,6
10. Huyện Bù Gia Mập			
1	Hồ Suối Tân	A	0,6
2	Hồ Nông trường 3-2	A	0,6
3	Hồ Suối Ran	A	0,6
4	Hồ Phú Bình	A	0,6
5	Hồ Ba To	A	0,6
6	Hồ Bù Rên	A	0,6
7	Hồ Đội 8 - Nông trường 2	A	0,6
8	Hồ Đội 7 - Nông trường 2	A	0,6
9	Hồ Bù Xia	A	0,6
10	Hồ Bình Hà	A	0,6
11	Hồ Bình Hà 1	A	0,6
12	Hồ Bình Hà 2	A	0,6
13	Hồ Khắc Khoan	A	0,6
14	Hồ Phước Quả	A	0,6
15	Hồ Đắc Do	A	0,6
16	Hồ Đắc Ổ 1	A	0,6
17	Hồ Đắc Ổ 2	A	0,6
18	Hồ Đắc Ổ 3	A	0,6
19	Hồ Đắc Ổ 4	A	0,6
20	Hồ Bù Gia Mập 1	A	0,6
21	Hồ Bù Gia Mập 2	A	0,6
22	Hồ Bù Gia Mập 3	A	0,6
23	Hồ Bù Gia Mập 4	A	0,6
24	Hồ Bình Giai	A	0,6
25	Hồ Suối Thơm	A	0,6
26	Công Suối Thơm	A	0,6
27	Hồ Đắc Ổ 5	A	0,6
28	Hồ Đak Lim	A	0,6
29	Tiêu Bình Thắng	A	0,6
30	Tiêu Bình Thủy	A	0,6
31	Hồ Đắc Ổ 5	A	0,6
32	Hồ Thôn 10	A	0,6
33	Đập Suối Yem	A	0,6
34	Đập Đức Hạnh	A	0,6

STT	Tên công trình	Quy định phân loại	
		Nguồn loại	Hệ số k_q
35	Đập 19 – 5 thượng	A	0,6
36	Đập 19 – 5 hạ	A	0,6
37	Hồ số 6	A	0,6
11. Huyện Phú Riềng			
1	Hồ Srok Phu Miêng	A	0,8
2	Hồ Nông trường 6	A	0,6
3	Hồ Nông trường 10	A	0,6
4	Hồ Nông trường 9	A	0,6
5	Hồ Nông trường 8	A	0,6
6	Hồ Nông trường 4	A	0,6
7	Hồ Bàu Sen	A	0,6
8	Hồ Bàu Thôn	A	0,6
9	Hồ Bu Ka	A	0,6
10	Hồ Thôn 6	A	0,6
11	Hồ Long Bình 2	A	0,6
12	Hồ Phú Trung 2	A	0,6
13	Hồ Phú Riềng 2	A	0,6
14	Hồ Phước Tín 2	A	0,6
15	Hồ Phước Tín 3	A	0,6
16	Đập Dak Dam 1	A	0,6
17	Đập Dak Dam 2	A	0,6
18	Đập Dak Sem 1	A	0,6
19	Đập Dak Sem 2	A	0,6
20	Đập Long Bình	A	0,6
21	Hồ Phú Trung 3	A	0,6
22	Hồ Phước Tín 1	A	0,6

* **Ghi chú:** Đối với các nguồn nước thải không tìm được nguồn tiếp nhận mà thải vào môi trường đất thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải theo hình thức thải vào hồ chứa có thể tích nhỏ hơn $10 \times 10^6 \text{ m}^3$, áp dụng $K_q = 0,6$ và nguồn tiếp nhận loại B.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án
“Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô A4.2,
A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;



Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 107/TTr-BQL ngày 10/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

a) Phạm vi thực hiện dự án: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất:

Sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm.

c) Diện tích thực hiện dự án: 40.001,7 m².

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Trong quá trình thi công xây dựng, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường.

Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

a) Đối với nước thải phát sinh từ Dự án:

- Nước thải phát sinh từ Dự án phải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án, công suất 2.500 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq = 0,9; kf = 1). Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải phải được dẫn riêng biệt bằng tuyến cống ngầm xây dựng dọc theo vỉa hè đường số 10 - KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hở (được thiết kế sẵn) tại điểm có toạ độ X: 537.389; Y: 1.259.417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để kiểm soát liên tục lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra và các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS trước cửa xả của hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống quan trắc tự động phải hoạt động ổn định, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

- Hệ thống thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các yêu cầu khác theo đúng quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về ánh sáng, tiếng ồn, vi khí hậu, độ rung và không khí trong khu vực sản xuất đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động. Đảm bảo môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT. Bụi và các chất vô cơ, hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Dự án phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1$; $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

c) Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

e) Lập phương án xây dựng bổ sung hồ sinh học để kiểm soát sự cố có liên quan đến nước thải gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để trình UBND tỉnh xem xét, chấp thuận.

Ngoài ra, Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

a) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

b) Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015, Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Định kỳ thực hiện phương án bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Phương án bảo vệ môi trường được lưu giữ tại dự án, là một trong các căn cứ để Chủ dự án thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường (trong đó có hạng mục hồ sinh học) để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

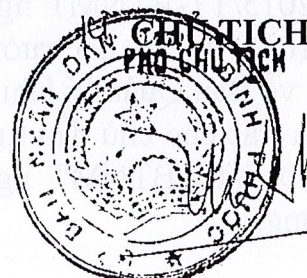
Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Giám đốc Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (120-QĐ-NN).



Nguyễn Anh Minh

Số: 16/GXNĐTM-BQL

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2019.

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm”
do Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) làm Chủ đầu tư tại lô A4.2,
A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam).

Địa chỉ văn phòng: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Địa điểm hoạt động: Lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0944.922.321.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801173190. Đăng ký lần đầu ngày 17/5/2018. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2802/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được thay đổi, bổ sung nội dung có liên quan đến hồ sinh học kiểm soát sự cố của Dự án.

Công văn số 2299/STNMT-CCBVMT ngày 24/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” tại lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7 KCN Chơn Thành I.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường

xuân vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

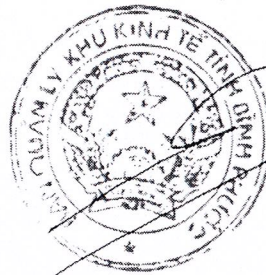
IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Lưu: VT, P.QL.QH-XD-TN&MT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 16/GXNĐTM-BQL
ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế).

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải tách riêng biệt. Nước thải sau xử lý được xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá. Nước mưa phát sinh từ dự án được thu gom và xả vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành I.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.500 m³/ngày để xử lý nước thải phát sinh từ dự án với quy trình bao gồm các hạng mục chính: Nước thải – Lọc rác thô – Hồ bơm – Lọc rác tinh - Bể tiếp nhận – Bể tách dầu – Bể điều hoà - Bể Aerotank - Bể lắng sinh học - Bể khử trùng - Nguồn tiếp nhận. Chế độ vận hành: liên tục. Hoá chất sử dụng: Ca(OCL)₂, Polymer (dùng để xử lý bùn thải). Ngoài ra còn sử dụng chất dinh dưỡng cho quá trình xử lý sinh học. Các thông số quan trắc tự động, liên tục: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni. Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,0).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò hơi (công suất 2,5 tấn/giờ; sử dụng nhiên liệu là dầu DO) được thu gom và phát tán qua ống khói (mỗi lò hơi lắp đặt một ống khói) có chiều cao khoảng 16 m, đường kính 0,55 m, chất liệu thép. Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải khi thải ra ngoài môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Hiện tại, Công ty chưa sử dụng máy phát điện dự phòng.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ vào kho chứa. Kho chứa có diện tích khoảng 40 m², có tường bao xây gạch, mái bê tông, nền bê tông, có cửa ra vào.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Công trình lưu giữ, thiết bị xử lý chất thải nguy hại:

- Công ty đã đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký mã số 70.000350.T ngày 31/10/2019.

- Công ty đã thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào các thùng chứa bằng nhựa, sắt có dung tích từ 120 lít đến 200 lít, sau đó lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 40 m² có mái che bằng bê tông, nền bê tông, tường xây gạch, có cửa ra vào, có ký hiệu nguy hại, thiết bị PCCC, chất hấp phụ chất thải nguy hại dạng lỏng theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã đầu tư các thiết bị: máy bơm, đường ống PVC dài khoảng 120 m để dẫn nước thải sau xử lý về 02 bể chứa nước sạch trong trường hợp gặp sự cố và đã xây dựng 02 bể chứa nước sạch có dung tích 1.800 m³ làm hồ sự cố. Khi có sự cố, Công ty sẽ sử dụng 02 bể chứa nước sạch và 01 trong 03 cụm bể không bị sự cố

trong hệ thống xử lý nước thải (cụm bể điều hoà, dung tích 1.338,7 m³; cụm bể aerotank, dung tích 1.767,1 m³; bể lắng bùn sinh học, dung tích 1.389,2 m³) để đảm bảo lưu chứa tạm thời đủ dung tích 2.500 m³ nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn. Sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động lại bình thường thì tiến hành bơm lượng nước thải từ các bể nói trên về lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Đã bố trí khu vực để lưu chứa hoá chất phục vụ cho sản xuất và xử lý môi trường.

- Công ty đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó tràn đổ dầu DO tại khu vực lò hơi.

- Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu về PCCC tại Công văn số 50/NT-PC07 ngày 11/4/2019.

6. Các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Nhà xưởng thông thoáng, có sử dụng các biện pháp thông gió nhà xưởng.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích của dự án.

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Giám sát chất lượng không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (không khí khu vực hồ sơ và không khí khu vực dệt vải).

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Độ ẩm, Bụi, Tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ – BYT của Bộ Y tế, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT.

7.2. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải; 01 điểm nước thải ra sau hệ thống xử lý nước thải; 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực.

- Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, BOD₅, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$.

- Giám sát nước thải tự động, liên tục với các thông số: lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

7.3. Giám sát khí thải

- Vị trí giám sát: Ống thoát khí thải lò hơi số 1; Ống thoát khí thải lò hơi số 2.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$

7.4. Giám sát chất thải rắn.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt; khu vực lưu giữ chất thải

thông thường; khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát:

- + Đối với chất thải rắn sinh hoạt: khối lượng thải.

- + Đối với chất thải rắn thông thường: khối lượng và thành phần.

- + Đối với chất thải nguy hại: khối lượng và thành phần.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến Ban Quản lý Khu kinh tế để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.



GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 647/TTr-STNMT ngày 04/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam), địa chỉ tại lô A4.2; A4.3; A4.6; A4.7, KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá thuộc ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí xả nước thải:

- Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải vào mương đào (kênh) (VN2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trực 106^o15'): X: 537.389; Y: 1.259.417.

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo cống dẫn nước thải chảy vào mương đào (kênh) dẫn nước thải thoát ra suối Hồ Đá.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ, 300 ngày/năm (xác định một năm có 365 ngày, tổng số ngày nghỉ hoạt động sản xuất của Công ty trong một năm là 65 ngày, cụ thể: 52 ngày chủ nhật; 10 ngày nghỉ Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và 03 ngày nghỉ lễ khác là ngày 30/4, ngày 01/5, ngày 02/9).



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.078,1 m³/ngày.đêm tương đương 86,6 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

a) Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$.

b) Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Nhà máy sản xuất vải dệt thoi thuộc Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được phép xả nước thải như bảng sau:

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$)
1	pH	-	6 – 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	27
3	COD	mg/l	67,5
4	TSS	mg/l	45
5	Tổng Nito	mg/l	18
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5
8	Coliform	Vì khuẩn/100ml	3000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
10	Màu	Pt/Co	50
11	Tổng Phenol	mg/l	0,09
12	Sunfua	mg/l	0,18
13	As	mg/l	0,045
14	Cd	mg/l	0,045
15	Pb	mg/l	0,09
16	Cr ³⁺	mg/l	0,18
17	Cr ⁶⁺	mg/l	0,045
18	Cu	mg/l	1,8
19	Zn	mg/l	2,7
20	Ni	mg/l	0,18
21	Fe	mg/l	0,9
22	Hg	mg/l	0,0045

7. Thời hạn cấp phép: Năm (05) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) trong việc xả nước thải vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Quan trắc liên tục tự động nước thải sau khi qua Hệ thống xử lý nước thải, trước khi dẫn xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá với các thông số quan trắc là: pH, COD, TSS và lưu lượng.

- Quan trắc định kỳ theo tần suất ba (03) tháng/lần đối với thông số lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải, nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải trước khi ra mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá với các thông số quy định tại Bảng 1 nêu trên.

b) Quan trắc nước nguồn tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá có tọa độ (VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'): X: 537.389; Y: 1.259.417.

- Thông số quan trắc: Các thông số quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tần suất quan trắc: Ba (03) tháng/lần.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

6. Thực hiện điều chỉnh nội dung giấy phép trong các trường hợp: Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Công ty tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT;
- Sở TNMT;
- UBND huyện Chợ Thành;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam);
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-6-GP).



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3073 /UBND-KT
V/v chấp thuận cho
Công ty TNHH MTV
Silver Coast (Việt Nam)
được miễn trừ đầu nối
vào hệ thống xử lý nước
thải tập trung của KCN
Chơn Thành I

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành I;
- Công ty TNHH MTV Silver Coast.

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 86/TTr-BQL ngày 09/10/2018 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất đề xuất của Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

2. Công ty TNHH MTV Silver Coast (Việt Nam) phải thực hiện các nội dung sau:

a) Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy sản xuất sợi, vải với quy mô: sản xuất vải dệt thoi với quy mô 38.404.800 m/năm, sản xuất sợi với quy mô 1.200 tấn/năm, may trang phục với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm” tại KCN Chơn Thành I theo quy định của pháp luật.

b) Đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án nói trên (khoảng 2.078,1 m³/ngày.đêm) đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT ($k_q = 0,9$; $k_f = 1$) trước khi xả ra môi trường ngoài.

Nước thải sau hệ thống xử lý phải được dẫn riêng biệt bằng tuyến cống ngầm xây dựng dọc theo vỉa hè đường số 10 – KCN Chơn Thành I đến điểm miệng cống chờ của kênh hở (được thiết kế sẵn) tại điểm có tọa độ X: 537.389; Y: 1.259.417 chảy vào mương đào và xả vào nguồn tiếp nhận là suối Hồ Đá.

Leh... 1

c) Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế đúng quy định.

d) Thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam) thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định./.

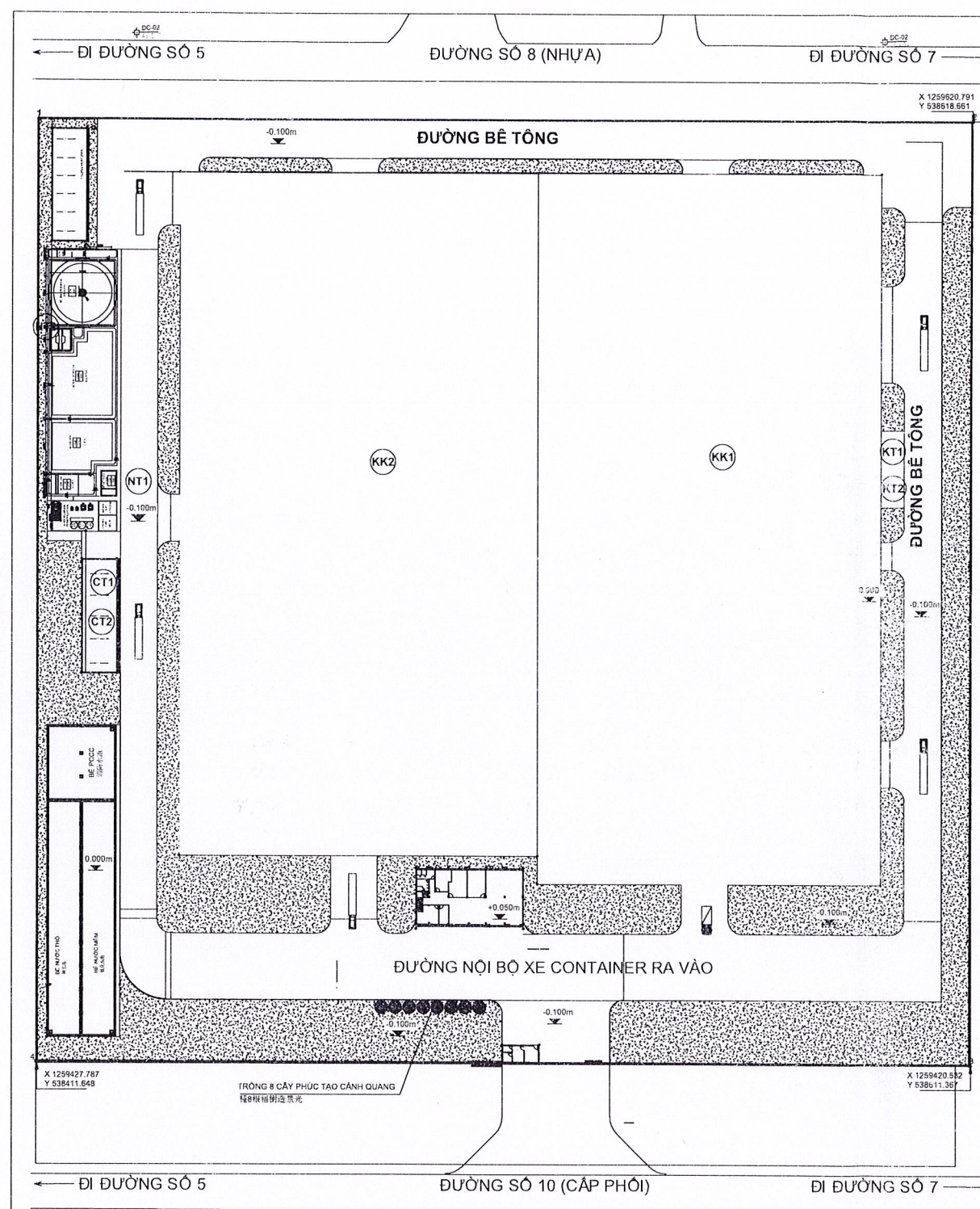
Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên;
- UBND huyện Chơn Thành;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-CV-73).



Nguyễn Anh Minh

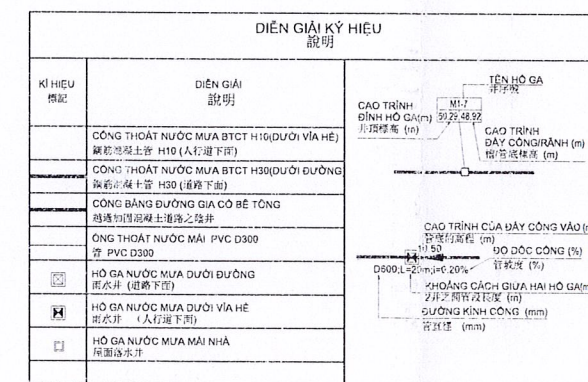
Nguyễn Anh Minh

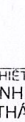


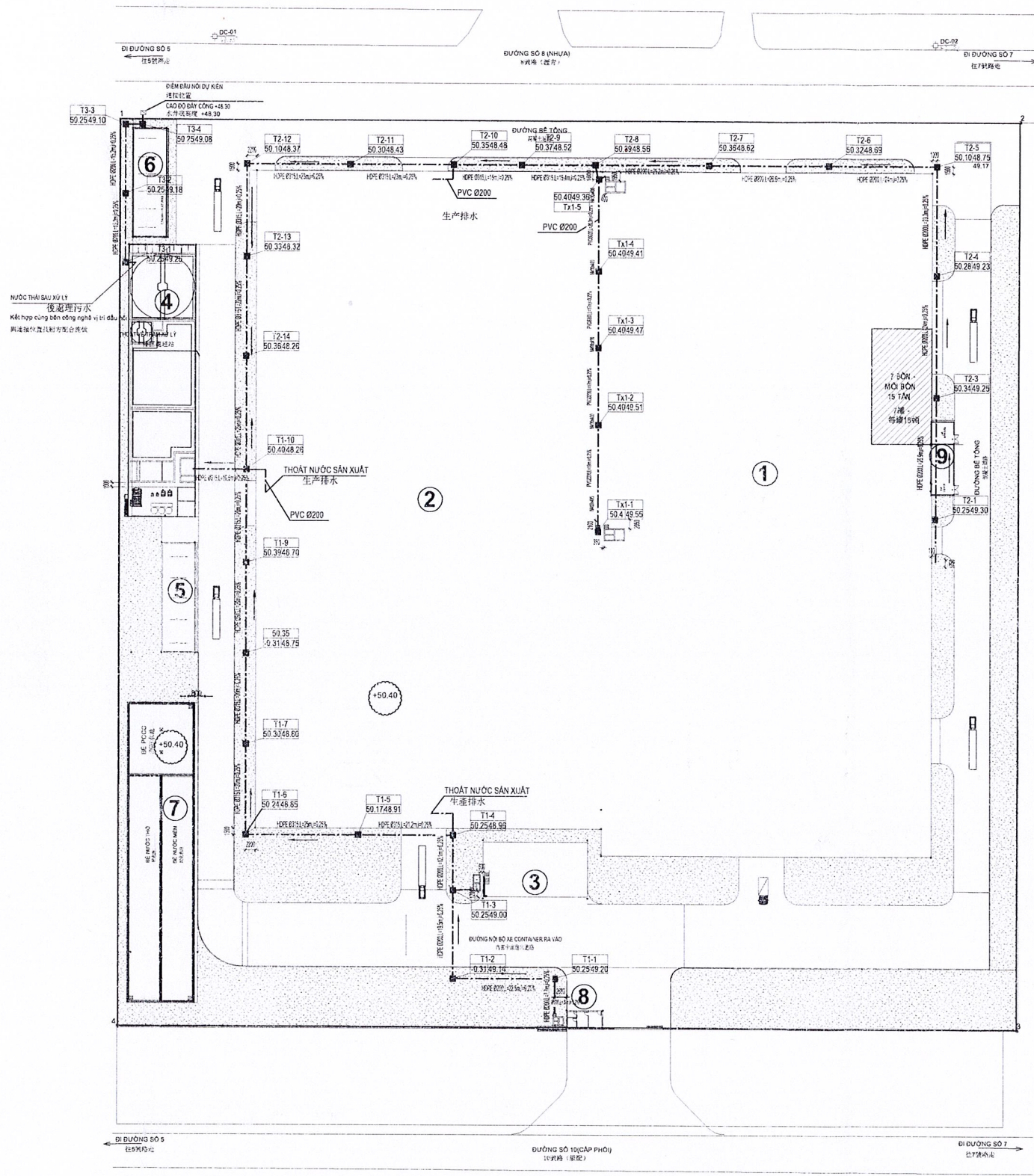
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

- KK1: Không khí khu vực hồ sọi. Tọa độ: X: 1.259.315; Y: 538.473
KK2: Không khí khu vực dệt vải. Tọa độ: X:1.259.321; Y:538.457
NT1: 01 điểm nước thải đầu vào trước HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.597; Y:538.461
NT2: 01 điểm nước thải đầu ra sau HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.415; Y:538.413
NT3: 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực. Tọa độ: X:1.259.417; Y:537.389
KT1: Ống thoát khí thải lò hơi số 1: Tọa độ: X: 1.259.420; Y:538.611
KT2: Ống thoát khí thải lò hơi số 2: Tọa độ: X: 1.205.457; Y:415.672
CT1: Khu vực lưu giữ chất thải thông thường. Tọa độ: X: 1.205.425; Y: 415.411
CT2: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Tọa độ: X: 1.205.427; Y:415.425

PHÁT HÀNH ISSUED FOR	
☐ Thuyết minh	☐ Thiết kế
☐ Tính toán	☐ Thẩm định
☐ Trình bày	☐ Kiểm tra và chấp thuận của chủ đầu tư
☐ Sửa đổi	☐ Sửa đổi
☐ Hoàn chỉnh	☐ Hoàn chỉnh
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER	
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NYCOON	
CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐỎ	
Add: Số 8/11A Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 37245238 Website: www.vietdojsc.com	
Dự Án - Project CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NY COON	
Hạng Mục - Item - Item	
TỔNG THỂ 總體	
Tên Đơn Vị - Drawing Title - 圖名	
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	
Ngày Date	
Số No.	
ARC 00.005	

[illegible]

No. Số	Mark Hatch	Revision/Note Biên bản ghi chú	Date Ngày
PHÁT HÀNH ISSUED FOR PHÂN			
☐ Thiết kế	☐ Preliminary	☐ Thiết	
☐ Trình duyệt	☐ Your Approval	☐ Trình duyệt	
☐ Thẩm định	☐ Evaluation and approval of design	☐ Thẩm định	
☐ Thi công	☐ Construction	☐ Thi công	
☐ Hiệu chỉnh	☐ Revised	☐ Hiệu chỉnh	
☒ Hoàn chỉnh	☒ As-Built	☒ Hoàn chỉnh	
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER Chủ đầu tư - 業主			
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON			
			
TÔNG THẦU - GENERAL CONTRACTOR - 总承包商 L&K® 亞翔工程 (越南) 責任有限公司 L&K ENGINEERING (VIETNAM) CO.,LTD. CTY TNHH CÔNG TRÌNH L&K VIỆT NAM 亞翔工程 (越南) 責任有限公司 Căn Dp 11/11 Đường 192 L&K Miền P. 15 Quận 11 TP.HCM 越南胡志明市 第15区 第11坊 第192号 L&K 大厦 11楼 1111室			
CÔNG TY THIẾT KẾ - DESIGNED BY CTY TNHH GIẢI PHÁP CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG (APS CO.,LTD) 			
728-730 Vũ Văn Kiệt Phường 1 Quận 5 TP Hồ Chí Minh			
Dự Án - Project - 工程项目 NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI VẢI 布料生产工廠 Hạng Mục - Item - 项目 HÀ TANG 基础設施			
Tên Bản vẽ/Drawing/圖名 MẶT BẰNG TỔNG THỂ THƯỚC NƯỚC MƯA 排水總平面圖			
Ngày Date		C-005	
Kích thước Size		1:500	
Phụ lục Appendix			



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
TỈ LỆ 1:600
排污水總平面

KI HIEU 標記	DIỄN GIẢI 說明
①	HỒ GÀ NƯỚC THẢI 污水井
---	ỐNG HDPE 管 HDPE
TÊN HỒ GÀ 井字號	
CAO TRÌNH DINH HỒ GÀ (m) 井底標高 (m)	CAO TRÌNH ĐÁY CÔNG/RÁNH (m) 管底標高 (m)
CAO TRÌNH CỦA ĐÁY CÔNG VÀO (m) 管底標高 (m)	ĐỘ DỐC CÔNG (%) 管坡度 (%)
D800/L=20m/0.20%	KHOẢNG CÁCH GIỮA HAI HỒ GÀ (m) 2井之間管段長度 (m)
	ĐƯỜNG KÍNH CÔNG (mm) 管直徑 (mm)

GHI CHÚ: 備註

1. KÍCH THƯỚC GHI TRONG BẢN VẼ LÀ mm; CAO ĐỘ GHI LÀ m.
圖中尺寸為mm, 高度為m.

2. NHÀ THẦU CẦN KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG VÀ ĐỔI CHIỀU LẠI VỚI BẢN VẼ THIẾT KẾ TRƯỚC KHI THI CÔNG.
施工前, 承包商需考察現況且與設計圖重新對照一次.

3. CAO ĐỘ, VỊ TRÍ HỒ GÀ VÀ TUYẾN CÔNG LÁ DỰ KIẾN, THỰC TẾ SẼ THAY ĐỔI THEO ĐIỀU KIỆN CÔNG TRƯỜNG THỰC CÔNG.
人員編制, 位置和管線均為預料, 施工時需根據條件相應修改.

4. NHÀ THẦU CẦN KIỂM TRA CAO ĐỘ VỊ TRÍ ĐẦU NỒI TRƯỚC KHI THI CÔNG.
施工時, 包商應檢查連接高度位置.

5. CHI TIẾT CÁC BỂ TỰ HOÀI XEM BẢN VẼ KẾT CẤU.
化糞池細節-污水處理站各結構圖.

PHÁT HÀNH
ISSUED FOR
發行

☐ Thuyết minh
☐ Trình duyệt
☐ Thẩm định
☐ Thi công
☐ Hiệu chỉnh

☐ Preliminary
☐ Your Approval
☐ Evaluation and approval of design
☐ Construction
☐ Revised

☐ 設計
☐ 呈批
☐ 審定
☐ 施工
☐ 校正

CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
APPROVAL OF THE OWNER
業主之權狀

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主
CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
FUTURE
TYCOON
HON THANH - 同慶

TỔNG THẦU - GENERAL CONTRACTOR - 總承包商

L&K
亞翔工程 (越南) 責任有限公司
L&K ENGINEERING (VIETNAM) CO.,LTD.
CTY TNHH CÔNG TRÌNH L&K VIỆT NAM
亞翔工程 (越南) 責任有限公司
Cao Ốc Farmington 162 Lê Đại Hành-P.15-Quận 11-T.P.HCM
總公司: 樓上 辦公室: 樓下 大門口附近 電話: 傳真: 0912.12.12

CÔNG TY THIẾT KẾ - DESIGNED BY
CTY TNHH GIẢI PHÁP
CHAU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
(APS Co.,LTD)

APS
Architect of Construction
728-730 Võ Văn Kiệt-Phường 1-Quận 5-T.P.Hồ Chí Minh

CHỈ DẪN
SHEET

Dự Án - Project - 工程項目
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI, VẢI
布料生產工廠

Hạng Mục - Item - 項目
HÀ TÀNG
結構設備

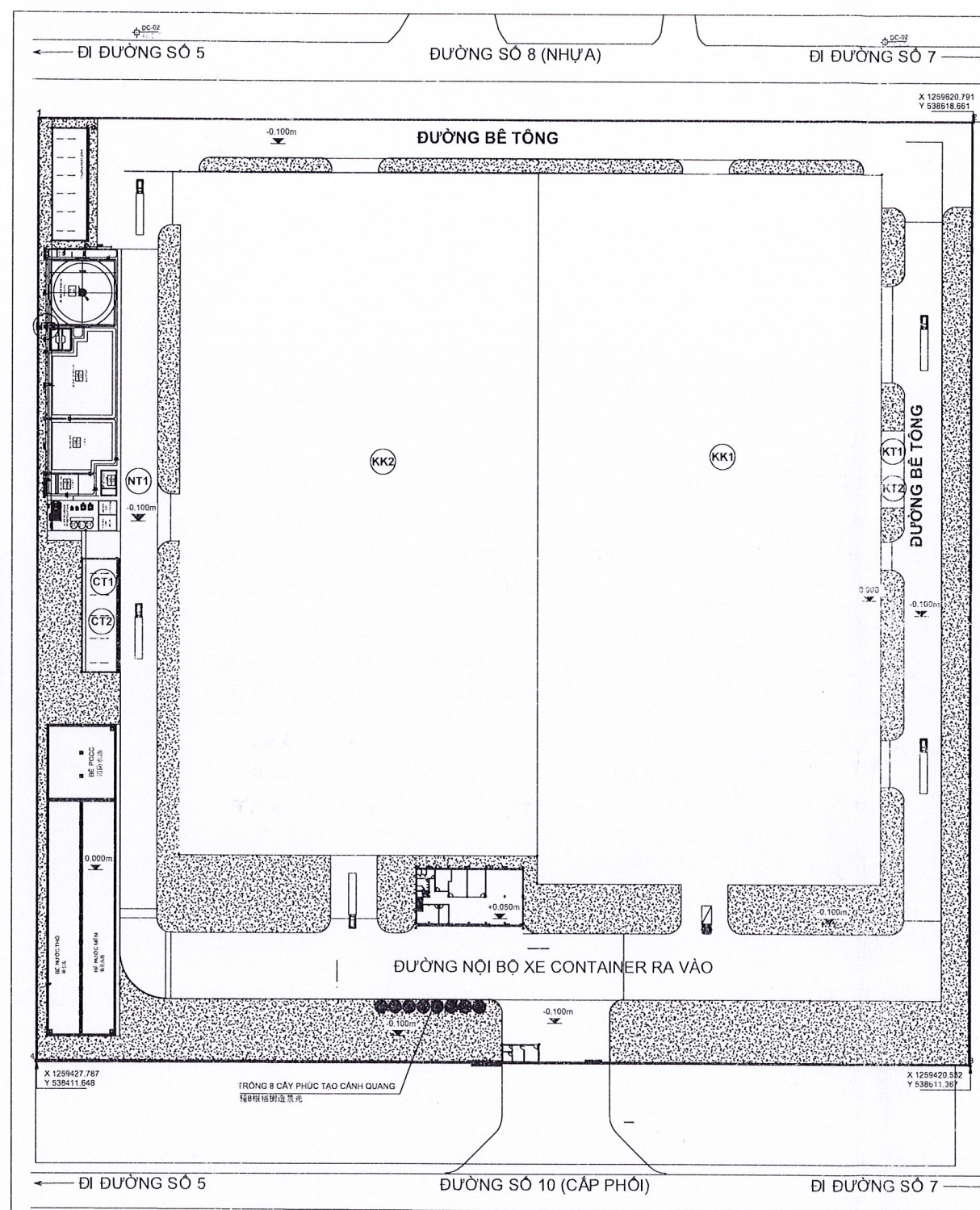
Tên Bản Vẽ - Drawing Title - 繪圖名稱
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
排水水總平面

Đính kèm
附圖

Scale
比例

Sheet
圖號

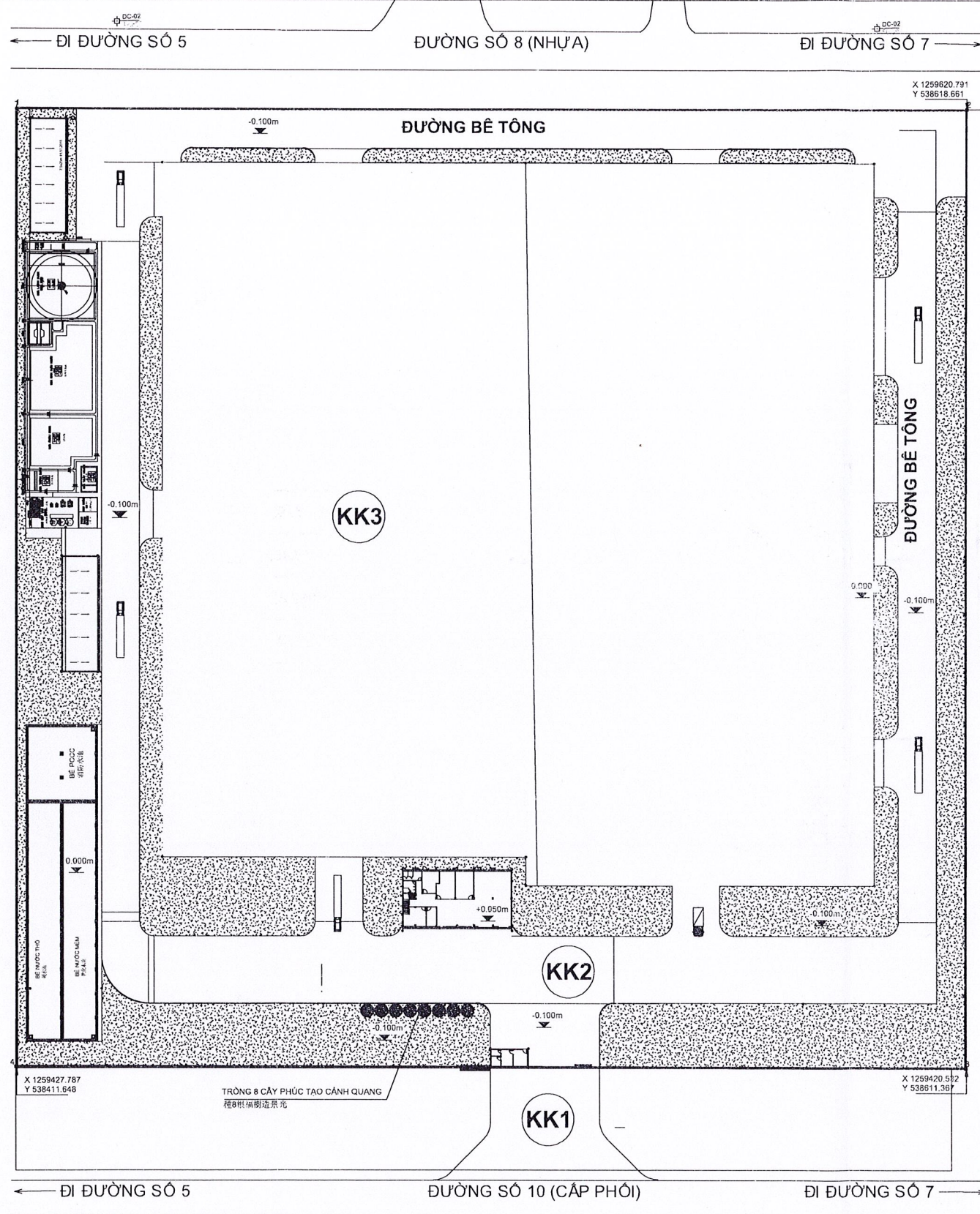
1:600



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

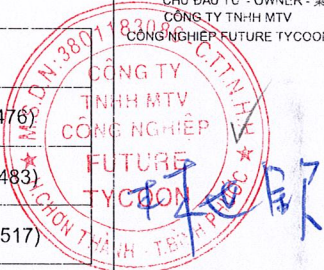
- KK1: Không khí khu vực hồ sọi. Tọa độ: X: 1.259.315; Y: 538.473
KK2: Không khí khu vực dệt vải. Tọa độ: X:1.259.321; Y:538.457
NT1: 01 điểm nước thải đầu vào trước HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.597; Y:538.461
NT2: 01 điểm nước thải đầu ra sau HTXL nước thải. Tọa độ: X:1.259.415; Y:538.413
NT3: 01 điểm nước thải tại vị trí xả thải ra mương thoát nước của khu vực. Tọa độ: X:1.259.417; Y:537.389
KT1: Ống thoát khí thải lò hơi số 1: Tọa độ: X: 1.259.420; Y:538.611
KT2: Ống thoát khí thải lò hơi số 2: Tọa độ: X: 1.205.457; Y:415.672
CT1: Khu vực lưu giữ chất thải thông thường. Tọa độ: X: 1.205.425; Y: 415.411
CT2: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Tọa độ: X: 1.205.427; Y:415.425

PHÁT HÀNH ISSUED FOR 發行		
☐ Thử nghiệm Trial	☐ Tính duyệt Approval	☐ Thiết kế Design
☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design
☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design
☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design	☐ Trắc định Evaluation and Approval of Design
CHẤP THUẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ APPROVAL OF THE OWNER 業主之批准		
CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER - 業主 CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NYCOON		
CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐỎ		
Add: Số 8/11A Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh Tel: (84-28) 37245238 Website: www.vietdojsc.com		
Dự Án - Project CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE NY COON		
Hạng Mục - Item - 項目 TỔNG THỂ 總體		
Tên Đơn Vị - Drawing Title - 圖名 SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG		
Ngày Date 日期		
Số No. 號		
ARC 00.095		



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

- KK1: 01 điểm Khu vực cổng bảo vệ: Tọa độ: (X: 1.259.423 ; Y: 538.511)
- KK2: 01 điểm Khu vực cổng vào xưởng dệt: Tọa độ: (X: 1.259.453 ; Y: 538.476)
- KK3: 01 điểm Khu vực trung tâm xưởng dệt: Tọa độ: (X: 1.259.475 ; Y: 538.483)
- NM: 01 điểm Khu vực nước mặt suối Hồ Đá: Tọa độ: (X: 1.259.411 ; Y: 538.517)



CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆT ĐỎ



Add: Số 81/11A Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân
Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 37245239
Website: www.vietdojsc.com

Dự Án - Project	
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON	
Hình Thức - Form - 2D	
TỔNG THỂ 總體	
Tên Bản Vẽ - Drawing Title - 總體平面	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRỆT 樓層總平面	
Dự Án Project	ARC.00.005
Ngày Date	Scale
Thước Scale	1:100

[illegible]



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@thanthienmoitruong.com – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0522-1/2104

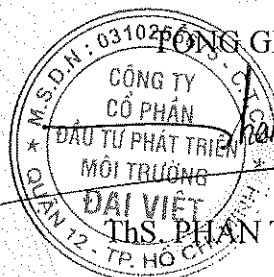
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
3. Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Xuân Tây, Phạm Ngọc Thiện
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 15/04/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/00**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@thanthienmoitruong.com - Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0522-12104

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI**
(Mã số mẫu: 210415001_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.685	48	362	268	36
KT02	3.876	56	396	286	42
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/00
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com

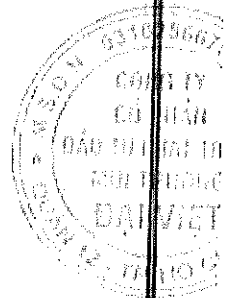


Số phiếu: DVE-1098-2/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

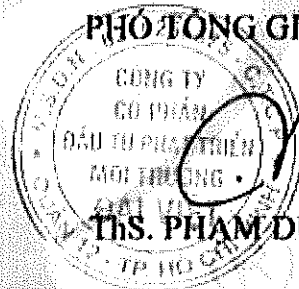
- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giap Thạch, Lê Minh Tân, Hồ Minh Hiếu
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 21/10/2021
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2



TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

Ấn số phiếu: DVE-0931-1/2107

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 210706008_KT01-02)



Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
KT01	3.766	52	371	273	42
KT02	3.912	62	412	298	46
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Lưu ý:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P ≤ 20.000 m³/h.

Vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1098-1/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
3. Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Lê Minh Tân, Hồ Minh Hiếu
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 21/10/2021
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1098-1/2110

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI
(Mã số mẫu: 211021014_KT01-02)

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.822	55	387	287	48
KT02	4.025	63	436	320	55
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/00
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1291-1/2111

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 211123005_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Minh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 23/11/2021
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.866	50	385	282	45
KT02	3.925	65	436	320	52
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_v=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_p=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (X= 1259540 m, Y= 538593m, theo tọa độ VN 2000)
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (X= 1259551m, Y= 538589m, theo tọa độ VN 2000)

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHẠM DUY TÂN

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0184-1/2203

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220318009 KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Hồ Minh Hiếu
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 18/03/2022
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.964	52	392	275	48
KT02	3.877	67	454	334	58
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
K_V=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
K_P=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



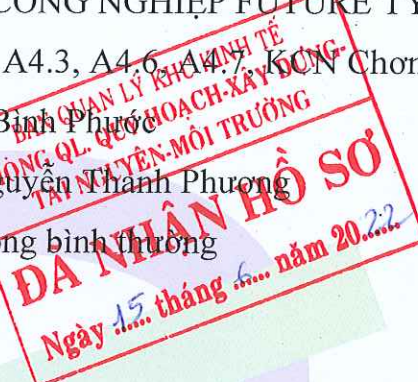
Mã số phiếu: DVE-0490-1/2206

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220601008_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, Khu Chon Thành 1, huyện Chon Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 01/06/2022
- Kết quả thử nghiệm :



Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.894	56	398	278	52
KT02	3.905	68	463	341	61
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0843-1/2208

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã số mẫu: 220830006_KT01-02)

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP FUTURE TYCOON
- Địa chỉ : Lô A9.2-A9.3 và lô A4.2, A4.3, A4.6, A4.7, KCN Chơn Thành 1, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch, Nguyễn Thanh Phương
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 30/08/2022
- Kết quả thử nghiệm :

Vị trí đo	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
KT01	3.966	58	385	286	55
KT02	4.015	69	471	352	63
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 02	US EPA Method 5	HD.TN.211	HD.TN.211	HD.TN.211

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 1 (Kinh độ: 106°36'19.5'', Vĩ độ: 11°23'21.5'')
- KT02: Khí thải tại ống khói thải lò hơi 2 (Kinh độ: 106°36'19.4'', Vĩ độ: 11°23'21.9'')

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/1